

# QUY ĐỊNH AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

## CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1

Quy định này được ban hành căn cứ theo Khoản 1, Điều 92 của "Đạo luật Xử phạt Quản lý Giao thông Đường bộ".

### Điều 2

Các thuật ngữ trong Quy định này được định nghĩa như sau:

- Xe ô tô (Ô tô):** Chỉ các phương tiện giao thông di chuyển trên đường không phụ thuộc vào đường ray hoặc dây điện treo trên cao mà vận hành bằng động cơ (bao gồm cả xe máy).
- Xe chở khách (Xe khách/Xe du lịch):** Chỉ các xe ô tô từ 4 bánh trở lên dùng để chở hành khách.
- Xe tải:** Chỉ các xe ô tô từ 4 bánh trở lên dùng để chở hàng hóa.
- Xe vừa chở người vừa chở hàng:** Chỉ các xe ô tô kết hợp cả việc chở khách và chở hàng.
- Xe tải thay thế xe chở khách:** Chỉ xe tải được sử dụng để thay thế xe chở khách khi không chở hàng.
- Xe chuyên dụng chở trẻ mầm non:** Chỉ xe chở khách dành riêng để chở trẻ em từ đủ 2 tuổi đến dưới 7 tuổi.
- Xe chuyên dụng (Xe đặc chủng):** Chỉ các phương tiện có thiết bị đặc biệt phục vụ mục đích chuyên dụng, khác với xe ô tô thông thường, bao gồm: xe cầu, xe cứu hộ, xe chữa cháy, xe cấp cứu, xe cảnh bị, xe tuần tra cảnh sát/hiển binh, xe công trình, xe tập lái, xe thiết kế riêng cho người khuyết tật, xe tưới nước, xe bưu chính, xe thu gom rác, xe quét đường, xe hút bể phốt, xe chở quan tài/xe tang lễ của nhà tang lễ và các loại xe khác do Bộ Giao thông phê duyệt.
- Xe đầu kéo:** Chỉ xe ô tô chuyên dùng để kéo các phương tiện khác.
- Rơ-móc (Sơ-mi rơ-móc / Xe kéo theo):** Chỉ phương tiện không có động cơ do xe ô tô kéo; phân loại theo trọng lượng: tổng trọng lượng trên 750 kg là rơ-móc hạng nặng, từ 750 kg trở xuống là rơ-móc hạng nhẹ.
- Rơ-móc toàn phần (Full trailer):** Chỉ rơ-móc có cả bánh trước và bánh sau, đầu trước móc vào xe ô tô.
- Sơ-mi rơ-móc (Semi-trailer):** Chỉ rơ-móc có bánh sau, đầu trước nối vào mâm xoay (bánh răng thứ 5) của xe đầu kéo.

12. **Khung kéo (Rơ-móc dạng khung):** Chỉ rơ-móc dạng khung chuyên dùng để chở hàng siêu trường từ 10 mét trở lên, bản thân hàng hóa làm cầu nối với xe đầu kéo.
13. **Xe tổ hợp (Xe xe kéo rơ-móc/Xe container):** Chỉ phương tiện do xe ô tô kết hợp với rơ-móc hạng nặng tạo thành. Tuy nhiên không bao gồm xe xe nhỏ kéo theo rơ-móc có tổng trọng lượng từ trên 750 kg đến dưới 3.000 kg.
14. **Xe tổ hợp rơ-móc toàn phần:** Chỉ phương tiện do một xe đầu kéo hoặc xe ô tô kết hợp với một hoặc nhiều rơ-móc toàn phần hạng nặng tạo thành.
15. **Xe tổ hợp sơ-mi rơ-móc:** Chỉ phương tiện do một xe đầu kéo kết hợp với một sơ-mi rơ-móc hạng nặng tạo thành.
16. **Trọng lượng xe (Khối lượng bản thân):** Chỉ trọng lượng xe không khi chưa chở khách, hàng và tài xế.
17. **Tải trọng (Tải trọng cho phép):** Chỉ trọng lượng hàng hóa/hành khách mà xe được phép chở.
18. **Tổng trọng lượng (Khối lượng toàn bộ):** Chỉ tổng trọng lượng của trọng lượng xe cộng với tải trọng.
19. **Tổng trọng lượng tổ hợp:** Chỉ tổng trọng lượng bản thân và tải trọng của cả xe đầu kéo và rơ-móc.
20. **Cụm trục đôi (Dual-axle group):** Tổ hợp gồm 2 trục xe có khoảng cách giữa các tâm trục kế tiếp nhỏ hơn 2,4 mét và do nhà sản xuất công bố.
21. **Cụm trục ba (Triple-axle group):** Tổ hợp gồm 3 trục xe có khoảng cách giữa các tâm trục kế tiếp nhỏ hơn 2,4 mét và do nhà sản xuất công bố.
22. **Tải trọng mâm xoay (Fifth-wheel load):** Chỉ trọng lượng chịu tải trên mâm xoay của xe đầu kéo.
23. **Xe buýt hai tầng:** Chỉ xe chở khách có hai tầng ghế và lối đi, chuyên dành cho các doanh nghiệp vận tải hành khách bằng xe buýt nội thành hoặc đường dài sử dụng làm xe buýt công cộng.
24. **Xe buýt nối đuôi (Xe buýt khớp nối):** Chỉ xe chở khách gồm hai khoang xe cứng nối với nhau bằng khớp nối, dành riêng cho doanh nghiệp vận tải hành khách nội thành chạy trên các tuyến đường được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.
25. **Phương tiện đường sắt đô thị (Metro/Tàu điện ngầm):** Chỉ các phương tiện động lực chuyên dùng sử dụng trong hệ thống đường sắt đô thị theo Luật Đường sắt đô thị.
26. **Xe cổ (Ancient car/Vintage car):** Chỉ xe ô tô con và xe máy có tuổi đời trên 35 năm, đã qua kiểm định đạt chuẩn bởi cơ quan kiểm định do Bộ Giao thông ủy quyền và chỉ được cấp biển số chuyên dụng.

*Đối với thuật ngữ "Xe ô tô" tại Khoản 1 nêu trên, nếu trong cùng điều khoản hoặc các điều khoản liên quan của Quy định này có quy định riêng cho "Xe máy", thì "Xe ô tô" sẽ được hiểu là các xe từ 4 bánh trở lên ngoại trừ xe máy.*

### **Điều 3**

Xe ô tô căn cứ theo tính chất sử dụng được phân thành các loại sau:

#### **1. Xe chở khách:**

- **Xe khách lớn (Đại khách 車):** Xe có từ 10 chỗ ngồi trở lên hoặc tổng trọng lượng trên 3.500 kg; xe chuyên dụng chở trẻ mầm non có từ 25 chỗ ngồi trở lên hoặc tổng trọng lượng trên 3.500 kg. Số chỗ ngồi bao gồm cả tài xế, người quản lý trẻ và nhân viên phục vụ (đối với xe kinh doanh).
- **Xe khách nhỏ (Tiểu 客車):** Xe có từ 9 chỗ ngồi trở xuống hoặc xe chuyên dụng chở trẻ mầm non từ 24 chỗ ngồi trở xuống. Số chỗ ngồi bao gồm tài xế và người quản lý trẻ.

#### **2. Xe tải:**

- **Xe tải lớn:**
  1. Xe tải có tổng trọng lượng trên 3.500 kg.
  2. Từ ngày 04 tháng 09 năm 2020, các xe tải mới đăng ký cấp biển có tổng trọng lượng trên 3.500 kg đến 5.000 kg và chiều dài toàn bộ trên 6 mét.
- **Xe tải nhỏ:**
  1. Xe tải có tổng trọng lượng từ 3.500 kg trở xuống.
  2. Từ ngày 04 tháng 09 năm 2020, các xe tải mới đăng ký cấp biển có tổng trọng lượng trên 3.500 kg đến 5.000 kg và chiều dài toàn bộ từ 6 mét trở xuống.

#### **3. Xe vừa chở người vừa chở hàng (Xe bán tải / Kombi):**

- **Xe bán tải lớn:** Xe có tổng trọng lượng trên 3.500 kg và có quy định số chỗ ngồi, hoặc tổng số chỗ ngồi từ 10 trở lên và có quy định tải trọng chở hàng.
- **Xe bán tải nhỏ:** Xe có tổng trọng lượng từ 3.500 kg trở xuống, hoặc tổng số chỗ ngồi từ 9 trở xuống, có quy định số chỗ ngồi và tải trọng chở hàng; sau khi cố định hàng ghế cuối cùng, không gian chở hàng thực tế phía sau phải đạt từ 1 mét khối ( $1\text{ m}^3$ ) trở lên.

#### **4. Xe tải thay thế xe chở khách:**

- **Xe tải lớn thay thế xe khách:** Xe tải lớn kết hợp làm xe chở khách, số lượng người chở (bao gồm cả tài xế) không được vượt quá 25 người.

- **Xe tải nhỏ thay thế xe khách:** Xe tải nhỏ kết hợp làm xe chở khách, số lượng người chở (bao gồm cả tài xế) không được vượt quá 9 người.

**5. Xe chuyên dụng (Xe đặc chủng):**

- **Xe chuyên dụng loại lớn:** Xe có tổng trọng lượng trên 3.500 kg, hoặc có từ 10 chỗ ngồi trở lên.
- **Xe chuyên dụng loại nhỏ:** Xe có tổng trọng lượng từ 3.500 kg trở xuống, hoặc có từ 9 chỗ ngồi trở xuống.

**6. Xe máy:**

- **Xe máy phân khối lớn/hạng nặng:**

1. *Xe máy hạng nặng phổ thông:*

- (1) Xe máy 2 hoặc 3 bánh có dung tích xi-lanh trên 50 cm<sup>3</sup> và từ 250 cm<sup>3</sup> trở xuống.
- (2) Xe máy điện 2 hoặc 3 bánh có công suất đầu ra tối đa của mô-tơ và bộ điều khiển trên 5 mã lực (HP) và từ 40 mã lực (HP) trở xuống.

2. *Xe máy phân khối lớn hạng nặng (Đại hình trọng 型):*

- (1) Xe máy 2 hoặc 3 bánh có dung tích xi-lanh trên 250 cm<sup>3</sup>.
- (2) Xe máy điện 2 hoặc 3 bánh có công suất đầu ra tối đa của mô-tơ và bộ điều khiển trên 40 mã lực (HP).

- **Xe máy hạng nhẹ:**

1. *Xe máy hạng nhẹ phổ thông:*

- (1) Xe máy 2 hoặc 3 bánh có dung tích xi-lanh từ 50 cm<sup>3</sup> trở xuống.
- (2) Xe máy điện 2 hoặc 3 bánh có công suất mô-tơ tối đa từ 5 HP trở xuống, từ 1,34 HP (công suất động cơ 1 kW) trở lên hoặc nhỏ hơn 1,34 HP nhưng vận tốc tối đa vượt quá 45 km/h.

2. *Xe máy hạng nhẹ cỡ nhỏ:* Xe máy điện 2 hoặc 3 bánh có công suất mô-tơ nhỏ hơn 1,34 HP (dưới 1 kW) và tốc độ tối đa không quá 45 km/h.

- Xe máy hạng nặng quy định tại Điểm 1 bao gồm cả xe máy 3 bánh có khoang cabin kín và hệ thống vô-lăng điều khiển (sau đây gọi là xe máy cabin).
- Các loại xe máy 3 bánh quy định tại 3 điểm trên chỉ giới hạn ở kiểu bố trí bánh xe đối xứng: 1 bánh trước - 2 bánh sau, hoặc 2 bánh trước - 1 bánh sau.

## Điều 4

Xe ô tô căn cứ theo mục đích sử dụng được chia thành 2 loại:

1. **Dùng cá nhân/nội bộ (Tự dụng):** Xe thuộc sở hữu của cơ quan, trường học, đoàn thể, công ty, cửa hàng hoặc cá nhân dùng cho mục đích riêng, không kinh doanh vận tải hành khách hay hàng hóa.
2. **Kinh doanh (Doanh nghiệp):** Xe của các đơn vị kinh doanh vận tải ô tô sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa.

## Điều 5

Người điều khiển xe ô tô (tài xế) được phân loại như sau:

1. **Tài xế chuyên nghiệp:** Người lấy việc lái xe ô tô làm nghề nghiệp chính.
2. **Tài xế phổ thông:** Người lái xe ô tô dùng cho mục đích cá nhân/nội bộ, không lấy việc lái xe làm nghề nghiệp.

## Điều 6

Phân loại và tên gọi các loại xe thô sơ/xe tốc độ chậm (Mạn xe) như sau:

1. **Xe đạp:**
  - (1) Xe đạp cơ (đạp chân).
  - (2) Xe đạp trợ lực điện: Xe 2 bánh đã qua thẩm định đạt chuẩn, vận hành bằng sức người là chính, điện hỗ trợ là phụ, tốc độ tối đa không quá 25 km/h và trọng lượng xe không quá 40 kg.
  - (3) Xe máy điện siêu nhỏ (Vi 型電動二輪車): Xe 2 bánh đã qua thẩm định đạt chuẩn, chạy bằng điện là chính, tốc độ tối đa không quá 25 km/h, trọng lượng xe không bao gồm pin không quá 40 kg hoặc trọng lượng bao gồm pin không quá 60 kg.
2. **Xe thô sơ khác:**
  - (1) Phương tiện di chuyển bằng sức người: Xe kéo chở khách, xe đẩy/kéo chở hàng... Bao gồm cả xe thô sơ chạy bằng sức người là chính, điện là phụ, tốc độ tối đa dưới 25 km/h và di chuyển trên các đoạn đường quy định.
  - (2) Phương tiện di chuyển bằng sức kéo động vật: Xe bò, xe ngựa,...
  - (3) Thiết bị di chuyển cá nhân: Thiết bị tự cân bằng hoặc dạng đứng dành cho một người, vận hành chủ yếu bằng điện, tốc độ tối đa không quá 25 km/h.

## **Điều 7**

Chủ xe, người điều khiển phương tiện, người đi bộ hoặc những người tham gia giao thông khác vi phạm quy định này sẽ bị xử phạt theo "Đạo luật Xử phạt Quản lý Giao thông Đường bộ". Trường hợp Đạo luật này chưa quy định thì xử phạt theo Luật Duy trì Trật tự Xã hội, Luật Đường bộ, Điều lệ Đường đô thị và các quy định pháp luật liên quan khác.

## **CHƯƠNG II: BIỂN SỐ VÀ ĐĂNG KÝ XE (TẬP BẠ)**

### **Điều 8**

Giấy đăng ký xe ô tô bao gồm: Biển số xe, Giấy đăng ký xe (Cà-vẹt) và Chứng nhận sử dụng rơ-móc. Đây là chứng nhận cho phép lưu thông, do chủ xe nộp đơn đăng ký tại cơ quan quản lý giám sát lưu thông (Cục Giám sát Đường bộ/Trạm Đăng kiểm). Theo Điều 9-1 của Đạo luật, giấy phép chỉ được cấp sau khi đã nộp phạt xong các khoản tiền phạt chưa giải quyết liên quan đến Chương II, Chương III của Đạo luật Xử phạt Quản lý Giao thông Đường bộ, thanh toán Phí quản lý an toàn và bảo trì đường bộ, đồng thời hoàn thành kiểm định đạt yêu cầu. Tuy nhiên, biển số rơ-móc và chứng nhận sử dụng rơ-móc có thể do người sử dụng nộp đơn xin cấp.

### **Điều 9**

Kiểu dáng, màu sắc và quy cách đánh số của biển số xe do Bộ Giao thông quy định. Khi có sự thay đổi về kiểu dáng, màu sắc, quy cách số của biển số, cơ quan giám sát giao thông sẽ thông báo cho chủ xe đổi sang biển số mới trong thời hạn quy định. Quá thời hạn không đổi và không xin gia hạn, biển số đó sẽ không được tiếp tục sử dụng; nếu tiếp tục quá hạn sau khi đã thông báo lại, biển số sẽ bị hủy bỏ (thu hồi).

### **Điều 10**

Biển số xe nghiêm cấm làm giả, sửa chữa, khai không/man quỹ để nhận, không được cho xe khác mượn hoặc gắn biển số của xe khác để lưu thông.

### **Điều 11**

Vị trí gắn biển số xe, ngoài các vị trí cố định do nhà sản xuất thiết kế ban đầu, phải tuân thủ cố định theo quy định sau:

1. Xe ô tô: Mỗi xe 2 biển, phải gắn chính diện ở vị trí rõ ràng và phù hợp tại đầu và đuôi xe.

2. Xe đầu kéo: Mỗi xe 2 biển, gắn chính diện ở đầu và đuôi xe.
3. Xe máy và rơ-móc: Mỗi xe 1 biển, gắn chính diện ở phía sau xe. Tuy nhiên, xe máy dung tích xi-lanh từ 550 cm<sup>3</sup> trở lên hoặc xe máy điện công suất tối đa từ 54 HP trở lên (xe mô tô phân khối lớn) phải gắn 2 biển ở đầu và đuôi xe; biển phía trước có thể dán hoặc treo theo chiều dọc hoặc ngang.
4. Biển số tạm thời của xe ô tô và xe đầu kéo: Mỗi xe 2 biển, dán ở vị trí phù hợp ở đầu và đuôi xe. Biển số tạm thời của xe máy và rơ-móc: Mỗi xe 1 biển, dán ở phía sau xe.
5. Biển số chạy thử (biển số thử nghiệm) của xe ô tô và xe đầu kéo: Mỗi xe 2 biển, treo ở vị trí rõ ràng ở đầu và đuôi xe; xe máy và rơ-móc treo 1 biển phía sau.

Biển số xe không được cắt gọt, làm hỏng, sơn lấp, dán vật liệu khác, lắp khung viền hoặc đèn neon, gắn giá xoay, treo ngược hoặc lắp các thiết bị khiến không thể nhận diện được số biển; không được che khuất bằng các vật dụng khác. Nếu bị bẩn làm ảnh hưởng việc nhận diện thì phải rửa sạch. Tuy nhiên, trường hợp gắn thêm khung viền để phục vụ thu phí đường bộ điện tử (ETC) mà không che khuất chữ, số và ký hiệu trên biển thì không vi phạm. Biển số xe bị cắt gọt hoặc treo bị méo vẹo sẽ bị coi là hành vi làm hỏng biển số.

## Điều 12

Giấy đăng ký xe ô tô (Cà-vẹt), Chứng nhận sử dụng rơ-móc phải luôn mang theo xe để phục vụ việc kiểm tra.

## Điều 13

Khi một hoặc cả hai biển số xe bị mất hoặc hư hỏng, chủ xe phải làm thủ tục xin cấp lại biển số mới tại cơ quan giám sát giao thông. Trường hợp mất biển số phải kèm theo Giấy xác nhận mất biển số do cơ quan công an cấp. Trường hợp Giấy đăng ký xe hoặc Chứng nhận sử dụng rơ-móc bị mất/hỏng, chủ xe hoặc người sử dụng rơ-móc phải nộp đơn xin cấp lại hoặc đổi mới.

## Điều 14

Giấy đăng ký xe ô tô, Chứng nhận sử dụng rơ-móc phải đổi 3 năm một lần; Giấy đăng ký xe máy đổi 2 năm một lần, tính từ ngày cấp lần đầu, phải đăng ký đổi giấy mới trong vòng 1 tháng trước hoặc sau khi hết hạn. Tuy nhiên, từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, các loại xe sau đây được **miễn thủ tục đổi giấy đăng ký**:

1. Giấy đăng ký xe ô tô cá nhân (trừ xe đưa đón học sinh, xe chở trẻ mầm non và xe cấp cứu).
2. Giấy đăng ký xe máy.
3. Chứng nhận sử dụng rơ-móc cá nhân.

Các chứng nhận/giấy đăng ký của phương tiện thuộc diện miễn đổi nêu trên vẫn tiếp tục có hiệu lực sau khi hết hạn ghi trên giấy và không cần làm thủ tục đổi.

## Điều 15

Xe ô tô mới cấp biển phải làm thủ tục đăng ký mới. Khi xe ô tô có một trong các thay đổi sau phải làm đăng ký biến động (thay đổi thông tin):

1. Sang tên (chuyển nhượng).
2. Thay đổi kết cấu/thông tin (cải tạo).
3. Tạm dừng lưu hành (ngưng hoạt động).
4. Khôi phục lưu hành.
5. Báo 废 (hủy xe/rã xác).
6. Nộp trả biển số.
7. Hủy bỏ biển số.

Khi làm thủ tục đăng ký mới hoặc đăng ký tại Điều 1 và Điều 4 nêu trên, chủ xe có thể đăng ký người điều khiển chính của xe.

## Điều 16

Chủ xe xin đăng ký theo Điều 15 phải điền tờ khai và xuất trình các giấy tờ chứng minh theo quy định:

1. **Cá nhân:** Xuất trình CMND/CCCD, Thẻ quân nhân hoặc Giấy chứng nhận cư trú ngoại kiều. Nếu giấy tờ không rõ ràng, phải xuất trình thêm Bằng lái xe còn hiệu lực, Thẻ BHYT hoặc Hộ chiếu làm giấy tờ thứ hai.
2. **Cơ quan, trường học, đoàn thể:** Phải có văn bản chứng minh chính thức và Mã số thuế do cơ quan thuế cấp. Nếu dùng bản sao phải nộp bản sao Thông báo cấp mã số thuế.
3. **Công ty, hộ kinh doanh:** Xuất trình văn bản chấp thuận đăng ký kinh doanh của cơ quan thẩm quyền (kèm bảng đăng ký công ty) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, kèm Mã số thuế. Nếu đăng ký dưới tên văn phòng đại diện/liên lạc thì xuất trình giấy xác nhận của công ty mẹ kèm mã số thuế công ty mẹ. Nộp bản sao giấy tờ thì kèm chứng từ nộp thuế VAT kỳ gần nhất.

4. **Người hành nghề tự do:** Xuất trình bản sao CMND/CCCD của người chịu trách nhiệm, chứng chỉ hành nghề hoặc giấy xác nhận của công hội, kèm bản sao mã số thuế.
5. **Kinh doanh taxi cá nhân / Xã viên hợp tác xã taxi:** Xuất trình CMND/CCCD, Thẻ đăng ký tài xế taxi còn hiệu lực và văn bản đồng ý của cơ quan quản lý đường bộ.
6. **Đăng ký tài xế chính:** Xuất trình bản gốc Giấy phép lái xe còn hiệu lực phù hợp với loại xe đăng ký.

Trường hợp cá nhân/doanh nghiệp ủy quyền cho đại lý kinh doanh xe làm thủ tục sang tên, có thể dùng bản sao giấy tờ và giấy ủy quyền hoặc chứng nhận của Hiệp hội Thương mại Ô tô địa phương. Doanh nghiệp kinh doanh xe ô tô nhận ủy quyền phải đăng ký hợp pháp và được cơ quan giám sát lưu thông quản lý, không có hành vi gian lận/giả mạo. Trường hợp ủy quyền cho người ngoài ngành xe làm thủ tục, ngoài giấy tờ cá nhân của chủ xe phải xuất trình thêm Bằng lái/BHYTE/Hộ chiếu của chủ xe và ID của người đại lý.

Doanh nghiệp vận tải ô tô không được xin cấp biển số xe cá nhân cùng loại với loại hình kinh doanh. Không được đăng ký biển số xe cá nhân dưới tên cá nhân cho các loại xe: xe khách lớn cá nhân, xe tải lớn cá nhân, xe bán tải lớn cá nhân, xe tải nhỏ cá nhân hoặc xe chở trẻ mầm non. *Tuy nhiên, trường hợp phục vụ sản xuất trực tiếp hoặc phục vụ hoạt động cắm trại/dã ngoại (tối đa 1 bộ biển số) được cơ quan kiểm định duyệt theo Phụ lục 1 thì ngoại lệ.*

## **Điều 16-1**

Cá nhân đăng ký mới xe máy nếu ủy quyền cho thành viên Hiệp hội Xe máy làm đại lý có thể dùng bản sao CMND kèm Giấy chứng nhận của Hiệp hội và các giấy tờ pháp lý của bên đại lý để làm thủ tục.

## **Điều 17**

Khi đăng ký cấp biển mới, chủ xe phải nộp các chứng từ nguồn gốc xe và qua kiểm định đạt yêu cầu:

1. **Xe sản xuất trong nước:** Chứng nhận xuất xưởng, chứng từ hoàn thành/miễn thuế tiêu thụ đặc biệt và Hóa đơn VAT.
2. **Khung xe sản xuất trong nước:** Chứng nhận xuất xưởng của khung xe, chứng từ thuế TTĐB và Hóa đơn VAT của khung xe.
3. **Xe nhập khẩu:**

- Mua xe mới từ đại lý/thương nhân: Tờ khai hải quan & hoàn thành thuế TTĐB, Chứng nhận xuất xưởng (CO), Hóa đơn VAT.
  - Mua xe nhập khẩu miễn thuế chuyển nhượng: Tờ khai hải quan, biên lai truy thu thuế TTĐB/chứng nhận miễn thuế và Giấy chuyển nhượng (Laissez-passer/Let-go).
  - Tổ chức/cá nhân tự nhập khẩu sử dụng: Tờ khai hải quan & hoàn thành thuế TTĐB, Chứng nhận xuất xưởng.
4. **Xe thanh lý/đấu giá từ cơ quan, trường học:** Giấy xác nhận thanh lý và chứng từ nộp thuế TTĐB (nếu trước đó miễn thuế).
  5. **Xe quân sự chuyển sang biển dân sự:** Văn bản của cơ quan quản lý xe quân sự và chứng từ nộp/miễn thuế TTĐB.

Tất cả xe sản xuất trong nước và nhập khẩu phải đạt tiêu chuẩn an toàn do Bộ Giao thông quy định, được thẩm định kiểu dáng an toàn và cấp **Giấy chứng nhận thẩm định an toàn (VSCC)** trước khi đăng ký, kiểm định và cấp biển.

## **Điều 17-1**

Khi nộp đơn đăng ký cấp biển mới cho các loại xe: Xe máy, Xe ô tô con, Xe bán tải nhỏ và Xe tải nhỏ, chủ xe phải nộp **Giấy chứng nhận dán Mã định danh chống trộm (Mã PIN chống trộm)** do nhà sản xuất/nhập khẩu cấp trên các linh kiện đặc định theo tiêu chuẩn của Bộ Nội chính.

## **Điều 18**

Xe ô tô chưa được cấp biển số chính thức phải xin cấp **Biển số tạm thời** trong các trường hợp:

1. Chạy xe đến cơ quan Hải quan để làm thủ tục thông quan/nộp thuế.
2. Chạy xe đến cơ quan giám sát giao thông để kiểm định trước khi đăng ký biển số.
3. Chạy thử xe trong quá trình mua bán.
4. Di chuyển xe từ địa điểm A đến B do bán hoặc nhập khẩu.
5. Xe nước ngoài được phép quá cảnh.

## **Điều 19**

Thời hạn sử dụng của Biển số tạm thời:

1. Cấp theo Điểm 1 đến Điểm 3 Điều 18: Không quá **5 ngày**. Trường hợp có lý do chính đáng được xin gia hạn 1 lần.
2. Cấp theo Điểm 4 Điều 18: Tùy theo hành trình thực tế. Nhưng trong cùng tỉnh/thành phố không quá **15 ngày**.
3. Xe nước ngoài quá cảnh: Tối đa không quá **3 tháng**, phải nộp lại biển số khi xuất cảnh.

Hết thời hạn tạm thời, chủ xe phải nộp trả ngay biển số tạm cho cơ quan giám sát. Xe mang biển số tạm **không được kinh doanh chở khách/hàng hóa thu phí**.

## **Điều 20**

Doanh nghiệp kinh doanh, sản xuất ô tô hoặc cơ quan nghiên cứu ô tô do nhu cầu công việc/chạy thử nghiệm có thể xin cấp **Biển số chạy thử (Thử 車牌照)** theo Phụ lục 24 và tuân thủ:

1. Không được chở khách/hàng hóa kinh doanh thu tiền.
2. Chỉ chạy trên tuyến đường hoặc khu vực được chỉ định.
3. Xin cấp theo quý hoặc theo năm; hết hạn phải làm thủ tục đổi biển mới trong vòng 10 ngày.
4. Nộp phí thế chân (tiền thế chấp) và phí thuê biển số theo quy định.
5. Hết hạn hoặc không tiếp tục sử dụng phải nộp trả biển số.
6. Gắn đúng trên loại xe được chỉ định.

Biển số chạy thử dành cho xe máy chỉ giới hạn cho nhà sản xuất và cơ quan nghiên cứu xe máy đăng ký. Các đơn vị nghiên cứu, thử nghiệm xe tự hành (xe lái tự động các cấp độ) được xin cấp biển số thử nghiệm riêng theo Phụ lục 21 và phải có biện pháp quản lý an toàn nghiêm ngặt khi lưu thông.

## **Điều 21**

Chủ sở hữu có từ 5 xe ô tô cùng kiểu dáng trở lên hoặc xưởng sửa chữa ô tô có sẵn động cơ mới có thể xin cấp **Giấy chứng nhận sử dụng Động cơ dự phòng**. Động cơ dự phòng chỉ được thay thế cho xe có cùng kiểu dáng/mẫu xe và không cần làm thủ tục thay đổi kết cấu, nhưng phải mang theo Giấy chứng nhận động cơ dự phòng cùng với Giấy đăng ký xe (Cà-vẹt). Giấy chứng nhận động cơ dự phòng có thời hạn 1 năm.

## Điều 22

Khi làm thủ tục Sang tên xe (chuyển nhượng), bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng phải cùng điền vào Giấy đăng ký sang tên xe ô tô, nộp cho cơ quan giám sát giao thông kèm các chứng từ:

1. Bản lưu chủ xe của Giấy đăng ký xe ô tô mới cấp lần đầu.
2. Giấy đăng ký xe (Cà-vẹt).

Sau khi kiểm tra chứng từ hợp lệ, cơ quan giám sát sẽ thực hiện đăng ký sang tên và đổi Giấy đăng ký xe mới.

## Điều 23

Các thay đổi về: Kiểu dáng thân xe, số lượng hoặc kích thước lốp, loại nhiên liệu, số chỗ ngồi, tải trọng (tấn), động cơ, khung xe, hệ thống đèn chiếu sáng trước (đèn pha), mục đích sử dụng, màu sơn, tên chủ xe, tài xế chính, địa chỉ... **đều phải đăng ký biến động với cơ quan giám sát giao thông.** Trừ trường hợp thay đổi tên chủ xe, tài xế chính, địa chỉ được miễn kiểm định; các thay đổi còn lại **bắt buộc phải qua kiểm định đạt yêu cầu.** Thay đổi động cơ hoặc khung xe chỉ giới hạn đối với loại có cùng kiểu dáng và sử dụng cùng loại nhiên liệu. Quy chuẩn thay đổi thiết bị ô tô phải tuân thủ Phụ lục 15.

### Điều 23-1

#### **CÁC THIẾT BỊ/THÔNG SỐ KHÔNG ĐƯỢC PHÉP THAY ĐỔI (ĐỘ XE TRÁI PHÉP):**

##### **1. Đối với xe ô tô:**

- **Hệ thống gầm:**
  1. Vị trí tay lái (vô-lăng) (ví dụ: đổi từ tay lái nghịch sang tay lái thuận).
  2. Hệ thống truyền động: Loại hộp số, phương thức dẫn động (1 cầu, 2 cầu...), hộp số phụ/bánh răng.
  3. Hệ thống phanh: Loại phanh (heo dầu/bơm chính, bơm phụ, đường ống) và hệ thống chống bó cứng phanh (ABS).
  4. Hệ thống treo: Đòn treo, càng A (triangular arm) và các khớp liên kết.
  5. Chiều dài cơ sở (Khoảng cách trục).
- **Hệ thống động cơ:** Hệ thống tăng áp cơ học (Supercharger), tăng áp động cơ (Turbocharger), hệ thống bơm khí Nitơ (N<sub>2</sub>O / NOS).

- **Thân xe:**
  1. Gắn thêm đèn trang trí bên ngoài thân xe.
  2. Sơn màu hoặc dán decal/film làm thay đổi màu sắc đèn xe (trừ trường hợp dán thiết bị ETC phù hợp quy định).
- Các mục khác do cơ quan thẩm quyền quy định.

## 2. Đối với xe máy:

- **Động cơ:** Hệ thống tăng áp cơ học/turbo, hệ thống nạp khí Nitơ (N<sub>2</sub>O).
- **Thân xe:** Sơn màu hoặc dán decal/film lên đèn xe.
- **Ống xả (Pô xe):** Thay đổi số lượng ống xả hoặc thay đổi vị trí lắp đặt ở bên trái/phải so với nguyên bản.
- Các mục khác do cơ quan thẩm quyền quy định.

## Điều 24

Để làm thủ tục đăng ký thay đổi (biến động), chủ xe điền Tờ khai biến động, kèm Giấy đăng ký xe (Cà-vẹt) và Bản lưu chủ xe của Giấy đăng ký xe lần đầu. Nếu thay đổi động cơ hoặc thân xe phải nộp chứng từ nguồn gốc hợp lệ. Nộp các giấy tờ chứng minh theo Phụ lục 15 nếu thay đổi quy cách thiết bị. Xe đang lưu hành đã có báo cáo thẩm định an toàn hợp lệ có thể làm thủ tục chuyển đổi sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng (LPG / xe chạy gas kép), lắp đặt khu vực xe lăn hoặc ghế xoay, cải tạo đà dọc phía sau, kéo theo rơ-móc, thay đổi tải trọng trục...

### Điều 24-1

Xe Taxi được phép lắp đặt giá quảng cáo trên mui xe (mào quảng cáo). Khi lắp giá quảng cáo trên mui, xe taxi phải đăng ký kiểm định và làm thủ tục biến động với cơ quan giám sát giao thông kèm hồ sơ chứng nhận thẩm định kiểu dáng mào quảng cáo, Giấy đăng ký xe, Giấy đăng ký xe lần đầu và Tờ khai biến động. Lắp giá quảng cáo mui xe bắt buộc phải mua Bảo hiểm trách nhiệm dân sự theo đúng mức tối thiểu quy định tại Phụ lục 14 (Mức bồi thường tối thiểu: 1,5 triệu TWD/người thương vong; 4,5 triệu TWD/vụ thương vong; 500.000 TWD/vụ thiệt hại tài sản).

## Điều 25

Khi xe ô tô tạm ngưng hoạt động vì lý do cá nhân hoặc bị buộc tạm ngưng theo quy định của pháp luật, chủ xe phải điền vào tờ khai thay đổi đăng ký để làm thủ tục tạm ngưng tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ, đồng thời nộp lại biển số và giấy đăng ký xe (cà vẹt).

## **Điều 26**

Thời hạn tạm ngưng hoạt động của xe ô tô không được vượt quá tối đa 01 năm, quá thời hạn này biển số xe sẽ bị hủy bỏ (thu hồi).

Xe bị hủy biển số do quá thời hạn tạm ngưng, nếu muốn lưu thông trở lại, phải làm thủ tục xin cấp lại biển số mới tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ theo quy định.

## **Điều 27**

Khi xe tạm ngưng hoạt động muốn lưu thông trở lại, chủ xe phải điền vào tờ khai thay đổi đăng ký để nộp đơn xin phê duyệt tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ nơi đã đăng ký tạm ngưng trước đó. Sau khi được duyệt và đăng ký, biển số xe sẽ được trả lại.

## **Điều 28**

Xe ô tô tạm ngưng hoạt động do hư hỏng bộ phận máy móc hoặc thời gian tạm ngưng từ 03 tháng trở lên, khi muốn lưu thông trở lại phải qua kiểm định đạt yêu cầu mới được nhận lại biển số.

## **Điều 29**

Khi động cơ, khung gầm, hệ thống điện hoặc cửa xe ô tô bị hư hỏng, phải lập tức ngưng hoạt động để sửa chữa. Trường hợp hư hỏng nặng không thể sửa chữa để sử dụng, phải làm thủ tục xin báo phế (hủy bỏ xe).

Khi cơ quan quản lý giám sát đường bộ tiến hành kiểm định định kỳ hoặc đột xuất mà phát hiện xe ô tô thuộc trường hợp nêu trên và tái kiểm định không đạt, sẽ cưỡng chế buộc phải báo phế.

## **Điều 30**

Khi báo phế xe ô tô, phải điền vào tờ khai thay đổi đăng ký để làm thủ tục đăng ký báo phế tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ, đồng thời nộp lại biển số.

Đối với xe phế thải do cơ quan Cảnh sát hoặc Bảo vệ môi trường xử lý, cơ sở môi trường được Bộ Môi trường chấp thuận sẽ thông báo cho cơ quan quản lý giám sát đường bộ để trực tiếp đăng ký báo phế; quy định về thủ tục thông báo này do Bộ Giao thông thống nhất với Bộ Môi trường và Bộ Nội vụ quy định riêng.

Đối với xe ô tô xuất xưởng đã quá số năm nhất định, sau khi cơ quan quản lý giám sát đường bộ thông báo và chủ xe xác nhận cam kết báo phế, cơ quan quản lý giám sát đường bộ sẽ trực tiếp đăng ký báo phế.

Xe ô tô đã báo phế tuyệt đối không được nộp đơn đăng ký, kiểm định để cấp biển số sử dụng lại.

### **Điều 31**

Khi xe ô tô đăng ký biển số mới, chuyển nhượng hoặc thay đổi địa chỉ mà không còn thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan giám sát đường bộ cũ, phải xin làm thủ tục tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ theo quy định tại Điều 17, Điều 22 hoặc Điều 24. Sau khi hoàn tất đăng ký mới, chuyển nhượng hoặc thay đổi, ngoài việc lưu lại một bản lưu hồ sơ, cơ quan này phải chuyển dữ liệu máy tính của xe cho cơ quan quản lý giám sát đường bộ có thẩm quyền mới để quản lý.

### **Điều 32**

Trường hợp tư cách chủ thể đăng ký biển số xe ô tô không còn tồn tại, hoặc tư cách chủ thể thuê xe trong giao dịch thuê tài chính không còn tồn tại / mất quyền hạn thuê, thì người thừa kế, người chịu trách nhiệm, người thanh lý, người tiếp nhận hoặc bên cho thuê phải nộp đơn xin đăng ký thay đổi tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ.

Khi không còn nhu cầu sử dụng biển số xe ô tô, chủ xe có thể xin nộp trả (hủy) biển số tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ.

Khi xin cấp lại giấy phép/biển số sau khi đã nộp trả, phải xuất trình tờ khai thay đổi đăng ký đã hoàn tất và bản gốc giấy đăng ký cấp biển số ban đầu.

### **Điều 33**

Nếu người có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký thay đổi theo khoản 1 Điều trước không thực hiện, cơ quan quản lý giám sát đường bộ có thể đốc thúc người đó làm thủ tục trong vòng 15 ngày; nếu quá hạn không làm, hoặc người thừa kế không làm thủ tục trong vòng 01 năm sau khi người để lại di sản mất, hoặc xe không có người nhận sau khi cơ quan liên quan đã thông báo công khai theo luật, cơ quan quản lý giám sát đường bộ sẽ trực tiếp hủy bỏ biển số xe đó.

Trường hợp người có nghĩa vụ không thể hoàn tất thủ tục đăng ký thừa kế nêu trên đúng hạn, có thể nộp đơn bằng văn bản nêu rõ lý do xin gia hạn thêm 06 tháng trước khi hết hạn, và chỉ được gia hạn 01 lần.

Đối với xe bị xử phạt hủy biển số, cơ quan quản lý giám sát đường bộ sẽ trực tiếp đăng ký hủy. Ngoại trừ trường hợp hủy do chưa làm thủ tục thừa kế ở khoản 1, cơ quan phải gửi quyết định xử phạt hủy biển số cho chủ xe, đồng thời cung cấp thông tin cho cơ quan Cảnh sát và cơ quan Thuế.

Khi xe ô tô bị mất trộm, chủ xe phải kèm theo giấy chứng nhận mất trộm xe của cơ quan cảnh sát và điền vào tờ khai thay đổi đăng ký để xin đăng ký hủy biển số tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ có thẩm quyền.

Xe bị hủy biển số khi xin cấp lại biển số mới phải xuất trình tờ khai thay đổi đăng ký hoặc quyết định hủy biển số và bản dành cho chủ xe của giấy đăng ký cấp biển số ban đầu. Nếu là xe bị mất trộm đã đăng ký hủy, phải xuất trình thêm chứng nhận đã nhận lại xe từ cơ quan tư pháp hoặc cảnh sát; nếu lúc hủy biển số chưa nộp lại biển số cũ thì phải thu hồi lại đồng thời.

### **Điều 33-1**

Xe kinh doanh của doanh nghiệp vận tải taxi, nếu bị bên bán theo hình thức mua bán có điều kiện hoặc bên nhận thế chấp tài sản động sản thu hồi theo quy định giao dịch bảo đảm, thì bên bán hoặc bên nhận thế chấp đó phải nộp lại biển số cho cơ quan quản lý giám sát đường bộ trong vòng 15 ngày.

Nếu bên bán hoặc bên nhận thế chấp không nộp lại biển số theo quy định trên, khi bên mua có điều kiện hoặc bên nợ thế chấp xuất trình văn bản chứng minh, cơ quan quản lý giám sát đường bộ có thể đốc thúc bên bán/bên nhận thế chấp nộp lại biển số trong vòng 15 ngày; nếu quá hạn không nộp, cơ quan quản lý giám sát đường bộ sẽ trực tiếp hủy bỏ biển số xe đó.

### **Điều 34**

Nếu giấy đăng ký biển số xe ô tô hoặc giấy đăng ký chuyển nhượng bị mất, phải nộp đơn xin cấp lại.

### **Điều 35**

Kiểm định xe ô tô chia làm 03 loại: Kiểm định xin cấp biển số, Kiểm định định kỳ và Kiểm định đột xuất.

## Điều 36

Khi kiểm định xe ô tô, phải lái xe đến trạm kiểm định của cơ quan quản lý giám sát đường bộ hoặc địa điểm được chỉ định theo đúng ngày đã hẹn.

## Điều 37

Phương pháp đo kích thước xe ô tô phải tuân theo các quy định sau:

1. **Chiều dài xe:** Khoảng cách từ đầu cản trước đến điểm cuối cùng của đuôi xe.
2. **Chiều rộng xe:** Chiều rộng lớn nhất bên trái và bên phải của thân xe.
3. **Chiều cao xe:** Khoảng cách từ mặt đất đến điểm cao nhất của thân xe.
4. **Khoảng cách bánh xe (Vết bánh xe):** Khoảng cách giữa đường tâm bánh xe trái và phải; đối với bánh đôi thì tính theo đường tâm của cặp bánh đôi hai bên.
5. **Chiều dài cơ sở (Chiều dài trục):** Khoảng cách giữa tâm trục trước và tâm trục sau; đối với xe nhiều trục thì tính từ tâm trục trước (hoặc cụm trục trước) đến tâm trục sau cùng; đối với sơ-mi rơ-moóc thì tính từ tâm mâm xoay (trục thứ 5) đến tâm trục sau cùng.
6. **Chiều dài cơ sở xa nhất:** Khoảng cách giữa tâm trục đầu tiên và tâm trục cuối cùng của xe.
7. **Độ nhô sau (Chiều dài phần nhô phía sau):** Khoảng cách giữa tâm trục sau cùng và đuôi xe (không tính cản sau).
8. **Độ lệch cơ (Độ chênh lệch):** Khi chiều rộng xe ô tô nhỏ hơn rơ-moóc kéo theo, là kích thước phần rơ-moóc nhô ra một bên so với xe ô tô; phép đo dựa trên đường tâm của hai xe.

## Điều 38

Giới hạn về kích thước, tải trọng trục, tổng tải trọng, độ nhô sau và độ lệch cơ của xe phải tuân theo các quy định sau:

### 1. Giới hạn kích thước:

#### (1) Chiều dài toàn bộ:

- Xe khách lớn không được vượt quá 12.2 mét; xe khách lớn nối đoạn (xe buýt khớp) không được vượt quá 18.75 mét.
- Xe tải lớn không được vượt quá 12 mét.
- Xe đoàn hoàn chỉnh (xe kéo rơ-moóc toàn phần) không được vượt quá 20 mét.

- Xe đầu kéo sơ-mi rơ-moóc không được vượt quá 18 mét.
- Rơ-moóc do xe nhỏ kéo theo không được vượt quá 7 mét.
- Xe máy có dung tích xi-lanh từ 550 cm<sup>3</sup> trở lên hoặc xe máy điện có công suất động cơ tối đa từ 54 mã lực (HP) trở lên không được vượt quá 4 mét; xe máy dưới 550 cm<sup>3</sup> hoặc công suất dưới 54 HP không được vượt quá 2.5 mét.

**(2) Chiều rộng toàn bộ:**

- Chiều rộng toàn bộ của xe ô tô không được vượt quá 2.5 mét; khoảng cách giữa mép ngoài lốp sau và mép trong thân xe đối với xe cỡ lớn không được vượt quá 15 cm, xe cỡ nhỏ không quá 10 cm.
- Xe máy (ngoại trừ xe chế tạo riêng cho người khuyết tật): Xe máy 2 bánh hạng nặng lớn, hạng nặng phổ thông và hạng nhẹ phổ thông không được vượt quá 1.3 mét; xe máy hạng nhẹ nhỏ không quá 1 mét; xe máy 3 bánh hạng nặng lớn không quá 2 mét.

**(3) Chiều cao toàn bộ:**

- Xe buýt 2 tầng không được vượt quá 4.4 mét. Tuy nhiên, nếu tầng trên hoàn toàn không có móc/mái che, hoặc được cơ quan thẩm quyền cho phép chạy đường cao tốc/đường nhanh thì không được vượt quá 4 mét.
- Xe khách lớn trực đơn trước - trực đơn sau qua thẩm định an toàn từ ngày 01/12/1998 không được vượt quá 3.6 mét. Từ ngày 01/01/2008, tất cả xe khách lớn đăng ký mới không được vượt quá 3.5 mét.
- Xe tải lớn chuyên dụng có thiết bị bơm bê tông không được vượt quá 4 mét.
- Các loại xe cỡ lớn khác không được vượt quá 3.8 mét.
- Xe cỡ nhỏ không được vượt quá 1.5 lần chiều rộng toàn bộ và chiều cao tối đa không vượt quá 2.85 mét.
- Xe máy không được vượt quá 2 mét.

**2. Giới hạn tải trọng cụm trục:**

(1) Trục đơn: Tải trọng trục mỗi cụm không vượt quá 10 tấn.

(2) Trục đôi: Tải trọng trục mỗi cụm không vượt quá 14.5 tấn.

(3) Xe qua thẩm định an toàn kiểu loại có giới hạn tải trọng trục như sau: Trục đơn không quá 10 tấn (trục chủ động không quá 11.5 tấn); Cụm trục đôi không quá 17.5 tấn; Cụm 3 trục không quá 22 tấn.

### 3. Giới hạn tổng trọng lượng hoặc tổng trọng lượng đoàn xe:

- (1) Xe có cả trục trước và sau đều là trục đơn: Tổng trọng lượng không quá 15 tấn.
- (2) Xe trục trước đơn, trục sau đôi: Tổng trọng lượng không quá 21 tấn.
- (3) Xe trục trước đôi, trục sau đơn: Tổng trọng lượng không quá 20 tấn.
- (4) Xe đoàn hoàn chỉnh: Tổng trọng lượng đoàn xe không quá 42 tấn.
- (5) Xe đầu kéo sơ-mi rơ-moóc: Tổng trọng lượng đoàn xe không quá 35 tấn.
- (6) Xe ô tô qua hầm định an toàn kiểu loại phải tuân theo Phụ lục 11. Xe khách lớn nối đoàn tổng trọng lượng không quá 28 tấn.

### 4. Độ nhô sau:

- (1) Xe khách không được vượt quá 60% chiều dài cơ sở.
- (2) Xe tải và xe chở người lẫn hàng không vượt quá 50% chiều dài cơ sở.
- (3) Xe chuyên dụng có thiết bị đặc biệt không vượt quá 66.6% chiều dài cơ sở.

### 5. Độ lệch cỡ: Xe cỡ nhỏ và rơ-moóc kéo theo, độ lệch cỡ không được vượt quá 15 cm.

*(Các quy định riêng đối với xe chữa cháy do Bộ Nội vụ phê duyệt áp dụng khung kích thước và tải trọng đặc thù riêng).*

## Điều 39

Các hạng mục và tiêu chuẩn kiểm định xe ô tô khi xin cấp biển số mới bao gồm:

1. Số động cơ, số khung và nhãn rơ-moóc phải khớp với chứng từ nguồn gốc.
2. Bộ giảm thanh hoạt động bình thường, ống xả còn tốt.
3. Vô-lăng phải ở bên trái.
4. Hiệu quả và độ cân bằng của phanh chân, phanh tay đạt quy định.
5. Bánh xe tiếp đất phải từ 4 bánh trở lên (trục trước tiếp đất 2 bánh). Độ trượt ngang bánh trước đạt quy định.
6. Còi các loại phải đúng quy định, không được lắp còi phát ra nhiều âm điệu khác nhau.

7. Đèn các loại phải phù hợp với Phụ lục 7.
8. Kích thước, màu sắc, kiểu dáng thân xe khớp với hồ sơ; nhãn hiệu thân xe đúng Điều 42.
9. Cửa sổ, kính chắn gió không dán phim phản quang không trong suốt. Kính xe taxi ngoại trừ dán số xe không được dán phim màu hay phim cách nhiệt không trong suốt. Từ ngày 28/02/2026, xe đăng ký mới dán phim cách nhiệt phải tuân thủ tỷ lệ truyền sáng kính trước  $\geq 70\%$  (trừ vùng 15cm mép trên), kính bên trước  $\geq 40\%$ .
10. Gạt nước, kính chiếu hậu đầy đủ; xe cỡ lớn đầu bằng phải có kính chiếu trước.
11. Số ghế đúng Điều 41; dây an toàn trang bị đầy đủ theo quy định từng loại xe.
12. Trang bị bình chữa cháy đạt chuẩn theo quy định (xe khách lớn, xe tải lớn, xe đầu kéo, rơ-moóc kiểu thùng, xe camping, xe chở trẻ em).
13. Khay cắm thẻ đăng ký hành nghề taxi còn tốt, vị trí đúng quy định.
14. Thiết bị nổi nổi của xe đầu kéo/rơ-moóc hoàn hảo; hệ thống đèn tín hiệu, phanh rơ-moóc hoạt động tốt.
15. Thiết bị chống cuốn vào gầm ở hai bên và thanh bảo vệ an toàn phía sau của xe tải lớn, rơ-moóc đạt chuẩn.
16. Độ ổn định chống lật của xe có chiều cao từ 3.5m trở lên đạt quy định.
17. Giấy tờ hợp lệ đối với xe cải tạo chiều cao.
18. Có biển cảnh báo xe hỏng đi kèm và áo phản quang đạt chuẩn (từ 01/07/2023).
19. Thiết bị nhiên liệu LPG/CNG đạt chuẩn Phụ lục 10 & 13.
20. Xe tải tự đổ/sơ-mi rơ-moóc tự đổ chở cát đá phải tuân theo Phụ lục 22.
21. Cấu trúc thân xe khách lớn tuân theo các phụ lục liên quan.
22. Xe số tự động sản xuất/nhập khẩu sau 01/01/1999 phải có khóa cần số tự động (phải đạp phanh mới rời số P).
23. Rơ-moóc nhỏ không có góc nhọn hay vật nhọn nhô ra.
24. Xe từ 20 tấn trở lên đăng ký mới phải lắp hộp đen/thiết bị giám sát hành trình.
25. Chứng nhận kiểm định bồn bể còn hiệu lực đối với xe xitec/xe bồn.
26. Trang bị cân tải trọng đối với xe tải tự đổ chở cát đá từ 20 tấn trở lên.
27. Lắp thiết bị cảnh báo rẽ và lùi xe cho xe tải lớn, xe khách lớn.
28. Vật liệu phản quang nhận diện trên xe chở trẻ em và xe đưa đón học sinh.
29. Quy cách xe chở trẻ em tuân theo Phụ lục 12.
30. Độ mòn gai lốp xe không được mòn đến vạch chỉ thị độ mòn lốp (từ 01/01/2014).
31. Xe tải lớn, xe khách lớn đăng ký mới phải lắp hệ thống hỗ trợ quan sát điểm mù / tầm nhìn (từ 01/01/2018).
32. Thiết bị điện trên xe khách lớn phải khớp với giấy chứng nhận thẩm định an toàn (từ 01/01/2019).

### **Điều 39-1**

Các hạng mục và tiêu chuẩn kiểm định định kỳ xe ô tô thực hiện tương tự Điều 39, nhấn mạnh tính khớp hồ sơ, độ an toàn của hệ thống phanh, đèn, khí thải, độ mòn lốp, thiết bị PCCC, hộp đen, hệ thống quan sát điểm mù và bảng ghi chép bảo dưỡng định kỳ (đối với xe khách kinh doanh).

### **Điều 39-2**

Các hạng mục kiểm định xe máy khi xin cấp biển số / đăng ký bao gồm:

1. Số máy, số khung khớp với chứng từ.
2. Hiệu quả phanh trước và sau đạt quy định.
3. Độ lệch trục bánh trước/sau đạt quy định.
4. Còi đúng chuẩn, không lắp còi đa âm điệu.
5. Đèn và nhãn hiệu tuân thủ Phụ lục 7.
6. Kiểu dáng, màu sắc khớp với hồ sơ.
7. Kính chiếu hậu hai bên, chắn bùn đạt quy định.
8. Các bộ phận đầy đủ, hoạt động bình thường.
9. Không được gắn thêm thuyền xe (xe sidecar/sidecar gắn thêm) trái phép.
10. Xe máy hạng nhẹ nhỏ trọng lượng bản thân (gồm pin)  $\leq 70\text{kg}$ .
11. Kích thước lốp xe máy hạng nhẹ nhỏ đạt chuẩn quy định.
12. Tính năng tự động ngắt điện khi quá tốc độ ( $>45\text{km/h}$ ) hoặc khi gặp sự cố.
13. Kích thước xe tuân theo Điều 38.
14. Gai lốp chưa mòn đến vạch chỉ báo mòn.

*(Đối với xe máy cổ, xe máy có cabin lái có các tiêu chuẩn kiểm định riêng phù hợp với thiết kế nguyên bản và an toàn).*

### **Điều 39-3**

Tiêu chuẩn kiểm định đột xuất của xe ô tô áp dụng theo quy định kiểm định định kỳ; xe máy áp dụng theo quy định kiểm định cấp biển số.

Chủ xe ngoài việc kiểm định theo quy định phải tự thực hiện bảo dưỡng, kiểm tra xe theo định kỳ của nhà sản xuất.

#### **Điều 39-4**

Doanh nghiệp vận tải du lịch khi xin kiểm tra an toàn xe khách du lịch phải thực hiện kiểm định theo Điều 39-1 và cung cấp giấy chứng nhận kiểm tra an toàn khung gầm và chứng nhận đóng mới thân xe còn hiệu lực trong 06 tháng.

#### **Điều 39-5**

Quy định tiêu chuẩn kiểm định xin cấp biển số chuyên dụng, kiểm định định kỳ, kiểm định đột xuất cho xe ô tô cổ (kiểm tra số khung/máy, hệ thống phanh, đèn chiếu sáng/tín hiệu, còi, dây an toàn, gạt nước, lốp xe...). Các trang thiết bị nguyên bản nhà sản xuất không thiết kế thì được miễn áp dụng.

#### **Điều 40**

Xác định tải trọng xe ô tô:

1. **Trọng lượng xe (Xác xe):** Cân thực tế xe trống để đăng ký.
2. **Tải trọng hàng hóa cho phép:**
  - (1) Nếu sổ tay nhà sản xuất chỉ ghi Tổng trọng lượng, Tải trọng = Tổng trọng lượng - Trọng lượng xe trống.
  - (2) Nếu chỉ ghi Tải trọng cho phép, xác định theo số liệu tải trọng đó.
  - (3) Nếu có cả hai, điều chỉnh theo trọng lượng thực tế thân xe để phù hợp với tổng trọng lượng.
3. **Tổng trọng lượng:** Xác định theo tổng trọng lượng công bố của nhà sản xuất hoặc quyết định của Bộ Giao thông.

#### **Điều 41**

Quy định về chỗ ngồi và chỗ đứng trên xe ô tô:

1. Xe khách nhỏ không được bố trí chỗ đứng. Mỗi chỗ ngồi rộng tối thiểu 38\cm, sâu tối thiểu 65\cm (ghế lái rộng tối thiểu 60\cm).
2. Xe khách lớn: Mỗi chỗ ngồi rộng tối thiểu 40\cm, sâu 70\cm. Chỗ đứng tính 25\cm trước sau, 40\cm trái phải. Không bố trí chỗ đứng nếu chiều cao trần xe <185\cm (hoặc tầng dưới xe 2 tầng <180\cm) hoặc khu vực mui trần.
3. Xe chở trẻ em không bố trí chỗ đứng; quy cách ghế trẻ em tuân theo Phụ lục 12.

4. Cabin xe tải: Chỗ ngồi rộng tối thiểu 38\cm (60\cm cho ghế lái), tổng số chỗ không quá 3 người. Nếu cabin có 2 hàng ghế thì xe tải nhỏ tối đa 7 chỗ, xe tải lớn tối đa 9 chỗ.

## **Điều 42**

Quy định về màu sơn và in thông tin lên thân xe:

1. Xe khách lớn, xe tải, xe rơ-moóc, xe chuyên dụng... phải in rõ tên chủ xe (hoặc bên thuê xe) ở hai bên thân xe/cửa xe (trừ xe cá nhân hoặc xe công vụ đặc biệt được miễn).
2. Xe khách phải in số xe, số lượng hành khách cho phép, số điện thoại khiếu nại, tên tài xế ở các vị trí quy định.
3. Xe taxi phải in biển số, tên công ty/hợp tác xã/cá nhân lên hai cửa sau; dán biển số lên kính sau.
4. Xe tải, xe đầu kéo phải in biển số, tổng tải trọng cho phép ở hai bên cửa xe và phía sau xe.
5. Xe cấp cứu sơn màu trắng, có hình chữ thập đỏ hai bên.
6. Xe chữa cháy sơn màu đỏ tươi.
7. Xe tập lái in tên trung bình dạy lái, vạch ngựa vằn và treo biển "Xe tập lái" (教練車).
8. Màu sơn xe ô tô không được trùng với màu sơn của xe Cảnh sát tuần tra.
9. Xe taxi đăng ký mới/đổi màu sơn phải dùng đúng màu vàng thuần (Mã màu 1-18).
10. Xe cá nhân/taxi đa dạng không được dùng màu sơn trùng với màu vàng taxi truyền thống.
11. Quy định cụ thể về kích thước phông chữ in trên thân xe (chữ in hoa, rõ ràng, phản quang/chống nước).

## **Điều 43**

Xe ô tô xin cấp biển số mới sau khi kiểm định phải ghi kết quả kiểm định vào tờ khai đăng ký biển số mới.

## **Điều 44**

Chu kỳ kiểm định định kỳ đối với các loại xe đã có biển số:

1. **Xe ô tô con cá nhân, xe máy hạng nặng lớn:**
  - Dưới 5 năm: Miễn kiểm định định kỳ.

- Từ 5 năm đến dưới 10 năm: Kiểm định ít nhất 1 lần/năm.
  - Từ 10 năm trở lên: Kiểm định ít nhất 2 lần/năm.
2. **Xe ô tô con cho thuê tự lái (hợp đồng từ 1 năm trở lên):**
- Dưới 3 năm: Miễn kiểm định định kỳ.
  - Từ 3 năm đến dưới 6 năm: 1 lần/năm.
  - Từ 6 năm trở lên: 2 lần/năm.
3. **Xe khách kinh doanh hoặc xe bồn áp lực cao quá 10 năm:** Ít nhất 3 lần/năm.
4. **Xe chạy nhiên liệu LPG/CNG, xe chở trẻ em, xe kinh doanh khác:**
- Dưới 5 năm: 1 lần/năm.
  - Từ 5 năm trở lên: 2 lần/năm.
5. **Rơ-moóc:** Ít nhất 1 lần/năm.

Thời gian đăng ký kiểm định là trong vòng 01 tháng trước hoặc sau ngày ấn định (riêng xe khách/xe bồn quá 10 năm phải làm trong 01 tháng trước ngày ấn định).

#### **Điều 45**

Phải xin kiểm định đột xuất trong các trường hợp: Thay đổi kết cấu quan trọng (thân xe, động cơ, khung gầm, hệ thống điện); Xe bị tai nạn hư hỏng nặng sau khi sửa chữa; Xe đã xuất xưởng trên 10 năm (xe máy trên 5 năm) khi chuyển nhượng/sang tên.

#### **Điều 46**

Xe ô tô kiểm định không đạt yêu cầu bị bắt buộc sửa chữa và xin tái kiểm định trong vòng 01 tháng. Nếu hỏng hệ thống truyền động, phanh, lái sẽ bị tạm giữ biển số và chỉ được cấp giấy phép đưa xe đi sửa chữa trong ngày.

#### **Điều 47**

Công tác kiểm định xe ô tô có thể ủy quyền cho các nhà máy sản xuất, xưởng sửa chữa, cây xăng đủ điều kiện thực hiện.

#### **Điều 48 (Đã xóa)**

#### **Điều 49**

Quy trình thao tác kiểm định xe ô tô do Bộ Giao thông quy định riêng.

## CHƯƠNG III: ĐĂNG KÝ VÀ SÁT HẠCH BẰNG LÁI XE

### Điều 50

Giấy phép lái xe (Bằng lái xe) là chứng nhận cho phép điều khiển xe ô tô. Người lái xe phải đăng ký, thi đạt sát hạch tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ mới được cấp bằng. Chưa nhận bằng lái tuyệt đối không được lái xe.

Lái xe quân sự xuất ngũ trong vòng 01 năm được đổi sang bằng lái xe dân sự tương đương dựa trên chứng nhận lái xe quân sự.

Người có bằng lái xe chính thức do nước ngoài, khu vực Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Ma Cao cấp và có giấy phép cư trú từ 06 tháng trở lên có thể làm thủ tục đổi sang bằng lái xe phổ thông tương đương mà không cần thi (theo nguyên tắc đối đẳng tương hỗ). Khi đổi bằng phải khám sức khỏe và nộp đầy đủ hồ sơ xác minh/hợp pháp hóa thư tịch theo quy định.

### Điều 51

Kiểu dáng, màu sắc, mã số bằng lái xe do Bộ Giao thông quy định. Bằng lái xe quốc tế thực hiện theo Công ước Giao thông Đường bộ Quốc tế.

### Điều 52

Bằng lái xe ô tô có thời hạn 06 năm phải đổi một lần. Người lái xe phải xin đổi bằng trong vòng 01 tháng trước hoặc sau khi hết hạn.

- **Tài xế kinh doanh chuyên nghiệp:** Đạt kiểm tra sức khỏe ở tuổi 60 được cấp bằng có thời hạn 01 năm (gia hạn hàng năm) cho đến khi tròn 65 tuổi. Tài xế kinh doanh xe nhỏ từ 65–68 tuổi đạt sức khỏe và không bị treo bằng trong năm trước đó được gia hạn bằng từng năm một.
- **Tài xế bằng phổ thông (xe cá nhân):** Từ ngày 01/07/2013, các loại bằng lái xe phổ thông không cần xin đổi bằng định kỳ nữa, bằng hết hạn vẫn tiếp tục có hiệu lực sử dụng (trừ trường hợp quy định riêng).

### Điều 52-1

Tài xế chuyên nghiệp lái xe nhỏ trên 68 tuổi và tài xế xe lớn thuộc doanh nghiệp vận tải trên 65 tuổi, nếu không bị treo bằng trong 01 năm trước, khám sức khỏe đạt và vượt qua bài kiểm tra chức năng nhận thức (hoặc chứng minh không mắc chứng mất trí

nhỏ/sa sút trí tuệ) thì được cấp/gia hạn bằng lái chuyên nghiệp có thời hạn 01 năm (xe nhỏ tối đa đến 70 tuổi, xe lớn tối đa đến 68 tuổi).

#### **Điều 52-2**

Từ ngày 01/07/2017, bằng lái xe phổ thông cấp mới hoặc của người dưới 75 tuổi có thời hạn đến khi tròn 75 tuổi, sau đó cứ 03 năm phải đổi bằng một lần (phải khám sức khỏe và đạt bài kiểm tra nhận thức/không sa sút trí tuệ).

Từ ngày 31/05/2026, thời hạn bằng lái phổ thông của người dưới 70 tuổi chỉ có hiệu lực đến khi tròn 70 tuổi, sau đó phải đổi bằng có thời hạn đến 75 tuổi (phải khám sức khỏe và tham gia khóa học giảng dạy an toàn giao thông). Người từ 75 tuổi trở lên nếu có vi phạm gây tai nạn (từ 31/12/2026) phải hoàn thành khóa đào tạo lại mới được đổi bằng.

#### **Điều 52-3**

Người mắc bệnh động kinh đáp ứng điều kiện y tế quy định được phép đăng ký thi bằng lái xe máy hoặc xe ô tô con phổ thông; bằng lái xe cấp ra phải thực hiện đổi bằng 02 năm một lần (kèm chẩn đoán của bác sĩ chuyên khoa chứng minh không bị phát bệnh động kinh trong 02 năm gần nhất).

#### **Điều 52-4**

Từ ngày 31/10/2024, người bị thu hồi/hủy bằng lái xe do vi phạm giao thông, sau khi học lại an toàn giao thông, thi lại đạt yêu cầu và nộp phạt xong sẽ được cấp bằng lái có thời hạn 02 năm. Trong vòng 06 năm tiếp theo, cứ 02 năm phải đổi bằng một lần.

Người bị treo bằng lái xe, sau khi hết thời hạn treo bằng, học an toàn giao thông và nộp phạt xong sẽ được đổi bằng lái mới có thời hạn 03 năm (nếu bị treo từ 1 năm trở lên) hoặc 06 năm (nếu bị treo dưới 1 năm). Nếu trong thời gian 06 năm thử thách này không bị treo/hủy bằng nữa thì sẽ được khôi phục áp dụng quy định cấp bằng bình thường.

#### **Điều 53**

Bằng lái xe ô tô, xe máy được chia thành các loại sau:

1. Bằng lái xe ô tô con phổ thông.
2. Bằng lái xe tải lớn phổ thông.
3. Bằng lái xe khách lớn phổ thông.
4. Bằng lái xe xe đầu kéo (xe container) phổ thông.

5. Bằng lái xe ô tô con kinh doanh (chuyên nghiệp).
6. Bằng lái xe tải lớn kinh doanh (chuyên nghiệp).
7. Bằng lái xe khách lớn kinh doanh (chuyên nghiệp).
8. Bằng lái xe xe đầu kéo (xe container) kinh doanh (chuyên nghiệp).
9. Bằng lái xe quốc tế.
10. Bằng lái xe máy hạng nhẹ.
11. Bằng lái xe máy hạng nhẹ nhỏ.
12. Bằng lái xe máy hạng nhẹ phổ thông.
13. Bằng lái xe máy hạng nặng.
14. Bằng lái xe máy hạng nặng phổ thông.
15. Bằng lái xe máy hạng nặng lớn.

Người điều khiển xe máy có cabin lái phải có bằng lái xe từ cấp ô tô con trở lên.

## **Điều 54**

Bằng lái xe ô tô kinh doanh tính từ ngày cấp, cứ tròn 03 năm phải xét duyệt (gia hạn kiểm tra) một lần. Trong vòng 01 tháng trước và sau ngày xét duyệt, tài xế phải nộp đơn xin xét duyệt tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ và kèm theo giấy chứng nhận khám sức khỏe đạt yêu cầu theo Điều 64. Nếu xét duyệt không đạt sẽ bị tạm giữ bằng lái, sau khi xét duyệt đạt mới trả lại. Tuy nhiên, đối với tài xế ô tô kinh doanh từ đủ 60 tuổi trở lên, khi xét duyệt bằng lái phải nộp giấy chứng nhận khám sức khỏe đạt yêu cầu theo Điều 64-1 và phải thực hiện xét duyệt mỗi năm một lần.

Trường hợp tài xế do ốm đau, xuất cảnh, thực hiện nghĩa vụ quân sự, bằng lái bị tạm giữ, bị tạm giam, chấp hành án phạt tù hoặc chịu biện pháp bảo an, giáo dục cải tạo mà không thể xét duyệt đúng hạn, thì trong vòng 06 tháng sau khi khỏi bệnh, về nước, xuất ngũ, hết hạn tạm giữ bằng, hủy bỏ tạm giam, ra tù hoặc chấp hành xong biện pháp bảo an, giáo dục cải tạo, được mang bằng gốc và chứng nhận liên quan đến cơ quan quản lý giám sát đường bộ xin xét duyệt.

Tài xế ô tô kinh doanh có thể dùng bằng lái kinh doanh bị hủy do quá hạn xét duyệt để xin đổi sang bằng lái xe phổ thông cùng loại. Tuy nhiên, trước khi đổi sang bằng phổ thông, tuyệt đối không được điều khiển xe ô tô.

## **Điều 55**

Quy định về việc đổi cấp và xác nhận (visa) bằng lái xe quốc tế như sau:

1. Tài xế ô tô đã có bằng lái xe còn hiệu lực, trong thời hạn hiệu lực được dùng bằng gốc xin đổi cấp bằng lái xe quốc tế cùng hạng tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ.
2. Khi đổi bằng lái xe quốc tế, phải điền vào tờ khai thay đổi đăng ký, nộp và xuất trình giấy tờ chứng minh nhân thân theo quy định tại khoản 6 Điều 50 và bằng lái xe gốc.
3. Người sở hữu bằng lái xe quốc tế còn hiệu lực do quốc gia có quan hệ đối đẳng cấp, lưu trú ngắn hạn tại lãnh thổ nước ta dưới 30 ngày thì được miễn làm thủ tục xác nhận (visa) khi lái xe; nếu lưu trú trên 30 ngày vẫn phải làm thủ tục xác nhận tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ.
4. Thời hạn xác nhận bằng lái xe quốc tế tối đa là 01 năm. Nếu thời hạn hiệu lực của bằng gốc hoặc giấy tờ lưu trú/cư trú dưới 01 năm thì lấy thời hạn nào hết trước làm chuẩn, quá hạn không được phép lái xe.

Tài xế ô tô nộp đơn xin đổi bằng lái xe quốc tế theo khoản 1 trên đồng thời xin đổi bằng lái xe mới thì không bị hạn chế bởi quy định tại khoản 1 Điều 52 (phải xin đổi bằng trong vòng 01 tháng trước khi hết hạn).

### **Điều 55-1**

Bằng lái xe chính thức còn hiệu lực do chính phủ hoặc vùng lãnh thổ nước ngoài cấp được phép sử dụng tại nước ta theo nguyên tắc bình đẳng đối đẳng, và được phép điều khiển loại xe ô tô tương đương trong lãnh thổ nước ta.

Các nội dung về nguyên tắc đối đẳng, phương thức sử dụng, loại xe được phép điều khiển, thời hạn hiệu lực và ngày thực thi nêu trên do Bộ Giao thông công bố và đăng tải trên Công báo Chính phủ hoặc nhật báo.

### **Điều 55-2**

Tài xế ô tô vi phạm quy định của Đạo luật này bị xử phạt hủy bỏ, thu hồi hoặc bị cấm thi cấp bằng lái xe, hoặc đang trong thời gian bị tạm giữ bằng lái chưa chấp hành xong, thì không được phép căn cứ theo khoản 5 Điều 50, khoản 1 Điều 55 hoặc Điều 55-1 để dùng bằng lái xe chính thức hoặc bằng lái quốc tế còn hiệu lực do chính phủ nước ngoài, khu vực Trung Quốc đại lục, Hồng Kông hoặc Ma Cao cấp để lái xe hoặc đổi sang bằng lái xe phổ thông.

## **Điều 56**

Người học lái xe ô tô con phải xin cấp Giấy phép tập lái (Bằng tập lái) tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ; người học lái xe ô tô cỡ lớn phải có bằng lái xe ô tô con. Tuy nhiên, tài xế vi phạm quy định bị xử phạt hủy bằng lái xe và tham gia khóa đào tạo lái xe trên đường của cơ sở đào tạo lái xe thì phải xin cấp Giấy phép tập lái tương ứng với loại xe của khóa đào tạo đó.

## **Điều 57**

Người xin cấp Giấy phép tập lái xe ô tô phải từ đủ 18 tuổi trở lên, đồng thời đạt tiêu chuẩn khám sức khỏe và kiểm tra thể năng.

Người tham gia khóa đào tạo lái xe máy trên đường do cơ sở đào tạo tổ chức được phép xin cấp Giấy phép tập lái xe máy tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ theo quy định trên; xin cấp Giấy phép tập lái xe máy được miễn kiểm tra thể năng.

## **Điều 58**

Việc học lái xe ô tô về nguyên tắc phải thực hiện trong sân tập lái. Khi học lái trên đường trường phải thực hiện theo đúng tuyến đường và thời gian do cơ quan quản lý đường bộ hoặc đường đô thị chỉ định, đồng thời phải có tài xế đã có bằng lái xe tương ứng đi cùng bên cạnh để hướng dẫn và giám sát.

Tuyến đường hoặc đoạn đường thi sát hạch thực hành trên đường do cơ quan quản lý giám sát đường bộ chỉ định, sau đó gửi cơ quan quản lý đường bộ hoặc đường đô thị để phê duyệt lưu hồ sơ; tuyến đường hoặc đoạn đường này có thể được dùng làm tuyến đường tập lái.

Các cơ sở đào tạo lái xe tổ chức đào tạo lái xe máy thực hiện theo quy định tại 2 khoản trên.

## **Điều 59**

Thời hạn hiệu lực tập lái của Giấy phép tập lái xe tối đa là 01 năm kể từ ngày cấp.

## **Điều 60**

Người đăng ký thi sát hạch cấp bằng lái xe ô tô phải đáp ứng các điều kiện sau:

### **1. Độ tuổi:**

(1) Thi cấp bằng lái xe phổ thông, xe máy hạng nhẹ hoặc xe máy hạng nặng phổ thông phải từ đủ 18 tuổi trở lên, không giới hạn độ tuổi tối đa.

(2) Thi cấp bằng lái xe máy hạng nặng lớn phải từ đủ 20 tuổi trở lên, không giới hạn độ tuổi tối đa.

(3) Thi cấp bằng lái xe kinh doanh phải từ đủ 20 tuổi trở lên, độ tuổi tối đa không quá 65 tuổi. Tuy nhiên, trường hợp thực hiện theo khoản 4 Điều 52-1 thì độ tuổi tối đa không quá 68 tuổi.

## **2. Kinh nghiệm (Thâm niên):**

(1) Người thi bằng xe máy hạng nhẹ hoặc xe máy hạng nặng phổ thông: Không giới hạn kinh nghiệm.

(2) Người thi bằng xe máy hạng nặng lớn: Phải có bằng xe máy hạng nặng phổ thông từ 01 năm trở lên và đã hoàn thành khóa đào tạo tại cơ sở đào tạo lái xe hợp pháp.

(3) Người thi bằng ô tô con phổ thông: Phải có kinh nghiệm tập lái từ 03 tháng trở lên.

(4) Người thi bằng ô tô con kinh doanh: Phải có kinh nghiệm tập lái từ 06 tháng trở lên.

(5) Người thi bằng xe tải lớn phổ thông: Phải có bằng ô tô con phổ thông từ 01 năm trở lên.

(6) Người thi bằng xe tải lớn kinh doanh: Phải có bằng ô tô con kinh doanh từ 01 năm trở lên.

(7) Người thi bằng xe khách lớn phổ thông: Phải có bằng xe tải lớn phổ thông từ 01 năm trở lên; hoặc có bằng ô tô con phổ thông từ 02 năm trở lên và đã tốt nghiệp khóa đào tạo nâng hạng từ ô tô con lên xe khách lớn tại cơ sở đào tạo hợp pháp.

(8) Người thi bằng xe khách lớn kinh doanh: Phải có bằng xe tải lớn kinh doanh từ 01 năm trở lên; hoặc có bằng ô tô con kinh doanh từ 02 năm trở lên và đã tốt nghiệp khóa đào tạo nâng hạng từ ô tô con lên xe khách lớn tại cơ sở đào tạo hợp pháp.

(9) Người thi bằng xe đầu kéo phổ thông: Phải có bằng xe khách lớn phổ thông từ 01 năm trở lên hoặc bằng xe tải lớn phổ thông từ 02 năm trở lên.

(10) Người thi bằng xe đầu kéo kinh doanh: Phải có bằng xe khách lớn kinh doanh từ 01 năm trở lên hoặc bằng xe tải lớn kinh doanh từ 02 năm trở lên.

(11) Người thi điều kiện lái ô tô con kéo theo rơ-moóc có tổng trọng lượng từ trên 750 kg đến 3.000 kg: Phải có bằng ô tô con từ 01 năm trở lên hoặc bằng xe tải lớn/xe khách lớn, đồng thời tốt nghiệp khóa đào tạo tại cơ sở đào tạo hợp pháp.

Kinh nghiệm quy định tại khoản 2 nêu trên, nếu tốt nghiệp khóa đào tạo theo quy định tại cơ sở đào tạo lái xe công lập hoặc tư lập hợp pháp, Bộ Giao thông có thể phê duyệt căn cứ theo số lượng xe tập lái đăng ký mà không bị hạn chế bởi thời gian kinh nghiệm và được phép đăng ký thi tập thể.

Tài xế đã có bằng lái xe phổ thông đủ 03 tháng có thể đăng ký thi bằng lái xe kinh doanh cùng cấp, ngoài đáp ứng điều kiện dự thi còn phải thi bổ sung các môn quy định cho bằng kinh doanh.

Tài xế bị phạt tước quyền thi cấp bằng lái xe trọn đời, sau khi xin thi lại đạt yêu cầu và nhận/đổi bằng có thời hạn 01 năm thì kinh nghiệm trước khi bị tước quyền trọn đời không được tính tích lũy.

Tài xế bị hủy bằng lái do vi phạm quy định, sau khi hết thời hạn bị cấm thi có thể đăng ký thi lại bằng lái phổ thông hoặc kinh doanh cùng cấp hoặc thấp hơn cấp bằng đã bị hủy trước đó mà không bị hạn chế bởi điều kiện kinh nghiệm tại khoản 2. Tuy nhiên, nếu tổng thời gian bị cấm thi từ 03 năm trở lên thì phải hoàn thành khóa đào tạo hạng xe đó tại cơ sở đào tạo công lập hoặc tư lập hợp pháp mới được xin thi lại.

Tài xế thi lại đạt yêu cầu và được cấp bằng theo quy định trên, khi xin thi nâng hạng bằng lái xe phải tuân thủ hạn chế kinh nghiệm tại khoản 2, đồng thời kinh nghiệm trước khi bị hủy bằng không được tính tích lũy.

## **Điều 61**

Tài xế đạt được quyền điều khiển loại xe cấp cao hơn phải làm thủ tục đổi bằng lái và được phép điều khiển các loại xe cấp thấp hơn theo quy định sau:

1. Đã có bằng xe đầu kéo: Được lái xe khách lớn (gồm xe khách lớn nối đoạn), xe tải lớn, xe khách thay thế, xe chở người lẫn hàng cỡ lớn, xe đầu kéo đơn, ô tô

con (gồm ô tô con kéo rơ-moóc), xe máy hạng nhẹ. Tuy nhiên, người có kinh nghiệm bằng xe tải lớn từ 02 năm trở lên xin thi đạt bằng xe đầu kéo từ ngày 01/02/2007 trở đi không được lái xe khách lớn, xe khách thay thế, xe chở người lẫn hàng cỡ lớn.

2. Đã có bằng xe khách lớn: Được lái xe tải lớn, xe khách thay thế, xe chở người lẫn hàng cỡ lớn, xe đầu kéo đơn, ô tô con, xe máy hạng nhẹ. Nhưng không được lái xe khách lớn nối đoạn.
3. Đã có bằng xe tải lớn: Được lái ô tô con, xe máy hạng nhẹ.
4. Đã có bằng ô tô con: Được lái xe máy hạng nhẹ.
5. Đã có bằng xe máy hạng nặng lớn: Được lái xe máy hạng nặng phổ thông, xe máy hạng nhẹ.
6. Đã có bằng xe máy hạng nặng phổ thông: Được lái xe máy hạng nhẹ.
7. Đã có bằng xe máy hạng nặng: Được lái xe máy hạng nặng phổ thông, xe máy hạng nhẹ.
8. Đã có bằng xe máy hạng nhẹ phổ thông: Được lái xe máy hạng nhẹ nhỏ.
9. Đã có bằng xe máy hạng nhẹ: Được lái xe máy hạng nhẹ phổ thông, xe máy hạng nhẹ nhỏ.

Từ ngày 30/06/2023, bằng lái xe ô tô cấp mới không được phép điều khiển xe máy hạng nhẹ.

Người đã có bằng xe khách lớn, xe tải lớn hoặc ô tô con được phép lái ô tô con kéo theo rơ-moóc hạng nhẹ.

Người đã có bằng xe khách lớn, xe tải lớn hoặc ô tô con, sau khi thi đạt điều kiện lái ô tô con kéo rơ-moóc có tổng trọng lượng từ trên 750 kg đến 3.000 kg thì được phép lái ô tô con kéo rơ-moóc thuộc dải trọng lượng này.

Tài xế vốn có bằng kinh doanh, sau khi có bằng phổ thông hạng cao hơn đủ 03 tháng thì được đổi sang bằng kinh doanh cùng cấp tương ứng.

Trong thời gian bằng lái xe máy bị tạm giữ hoặc sau khi bị hủy, không được dùng bằng lái xe ô tô để điều khiển xe máy hạng nhẹ.

## **Điều 61-1**

Điều kiện lái xe khi tài xế đã có bằng ngoài quy định tại Điều trước còn bao gồm các quy định sau:

1. Tài xế phải lái xe đúng theo điều kiện ghi trên bằng lái.

2. Người chỉ có bằng xe máy hạng nhẹ nhỏ không được lái xe máy hạng nhẹ phổ thông.
3. Người chỉ có bằng xe máy hạng nặng không được lái xe máy hạng nặng lớn.
4. Người chỉ có bằng xe máy hạng nặng lớn giới hạn dưới  $550\text{cm}^3$  không được lái xe máy hạng nặng lớn từ  $550\text{cm}^3$  trở lên hoặc xe máy điện có công suất tối đa từ 54 mã lực (HP) trở lên.
5. Người bị tước quyền thi bằng trọn đời, sau khi thi lại đạt và được cấp/đổi bằng có thời hạn 01 năm nhưng bằng đã quá hạn thì không được tiếp tục lái xe.
6. Người có bằng xe khách lớn kinh doanh trở lên lái xe du lịch phải đáp ứng đủ điều kiện kinh nghiệm và đào tạo chuyên ngành theo Điều 86 Quy tắc quản lý ngành vận tải ô tô.
7. Người có bằng xe khách lớn, xe tải lớn hoặc ô tô con chưa qua thi sát hạch đạt yêu cầu thì không được lái ô tô con kéo rơ-moóc từ trên 750 kg đến 3.000 kg.
8. Người chỉ có bằng xe máy không được lái xe máy có cabin lái.
9. Tài xế xe cỡ lớn kinh doanh trên 65 tuổi thuộc doanh nghiệp vận tải lái xe kinh doanh cỡ lớn (ngoại trừ ngành xe du lịch, vận tải hàng hóa và container đã được phê duyệt theo quy định) chỉ được phép lái xe trong khoảng thời gian từ 06:00 sáng đến 18:00 chiều.

Quy định tại Điều trước và các khoản 1 đến 8 khoản này được coi là "điều kiện ghi trên bằng" theo khoản 4 Điều 21 Đạo luật Xử phạt Quản lý Giao thông Đường bộ.

Tài xế xe cỡ lớn kinh doanh vi phạm khoản 9 nêu trên sẽ bị coi như chỉ có bằng lái xe phổ thông nhưng lại điều khiển xe kinh doanh để hoạt động.

Người có bằng xe máy hạng nặng lớn từ  $550\text{cm}^3$  trở lên đủ 01 năm trở lên và có bằng ô tô con trở lên mới được lái xe máy hạng nặng lớn từ  $550\text{cm}^3$  trở lên chạy trên đường cao tốc theo các đoạn đường và khung giờ do Bộ Giao thông công bố.

Người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt đô thị (Tàu điện ngầm/Metro/LRT) phải có bằng lái xe ô tô con kinh doanh trở lên.

## **Điều 62**

Người thuộc một trong các trường hợp sau đây không được tham gia thi sát hạch cấp bằng lái xe ô tô:

1. Đang chấp hành hình phạt bị tước quyền thi cấp bằng lái xe trọn đời.
2. Bị xử phạt hủy bằng lái xe nhưng chưa hết thời hạn bị cấm đăng ký thi.
3. Đang trong thời gian bị tạm giữ bằng lái xe.

4. Đã có bằng lái xe cùng cấp.
5. Từng bị hủy bằng lái theo Điều 35 Đạo luật này nhưng chưa hoàn thành giáo dục phòng chống lái xe khi say rượu hoặc điều trị cai nghiện rượu theo Điều 67.

Tài xế ô tô bị xử phạt tạm giữ hoặc hủy bằng lái xe nhưng chưa thi hành quyết định chính thức thì không được tham gia thi nâng hạng bằng lái. Nếu tham gia thi và đạt tư cách bằng cấp cao hơn thì tư cách đó cũng sẽ bị tạm giữ hoặc hủy bỏ đồng thời khi thi hành quyết định; tuy nhiên người có bằng xe máy đăng ký thi bằng ô tô con thì không áp dụng hạn chế này.

## **Điều 63**

Người đăng ký thi sát hạch bằng lái xe ô tô phải qua kiểm tra sức khỏe và thể năng đạt yêu cầu, đồng thời nộp các giấy tờ sau cho cơ quan quản lý giám sát đường bộ:

1. Đơn xin thi cấp bằng lái xe ô tô.
2. 03 ảnh màu chân dung bán thân, đầu trần, rõ ngũ quan, phong nền sáng, chụp trong vòng 02 năm gần nhất (không dùng ảnh ghép).
3. Công dân có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc có hộ khẩu tại Đài Loan nộp Chứng minh nhân dân, chứng nhận cư trú kiều dân hoặc bằng lái xe còn hiệu lực khác.
4. Công dân không có hộ khẩu, người nước ngoài, cư dân Trung Quốc đại lục, Hồng Kông hoặc Ma Cao nộp giấy tờ chứng minh được phép tạm trú hoặc cư trú từ 06 tháng trở lên.
5. Giấy tờ chứng minh kinh nghiệm lái xe.
6. Người từng bị hủy bằng theo Điều 35 phải nộp thêm chứng nhận đã hoàn thành khóa giáo dục phòng chống lái xe khi say rượu hoặc điều trị cai nghiện rượu theo Điều 67.

Người đăng ký thi bằng xe máy hạng nhẹ hoặc xe máy hạng nặng phổ thông được miễn kiểm tra thể năng.

## **Điều 64**

Trừ người khuyết tật và tài xế kinh doanh từ đủ 60 tuổi trở lên, tiêu chuẩn đạt yêu cầu khám sức khỏe và kiểm tra thể năng của tài xế ô tô quy định như sau:

1. **Khám sức khỏe:**

(1) Thị lực: Thị lực mắt trần hai mắt đạt từ 0.6 trở lên và mỗi mắt đạt từ 0.5 trở lên; hoặc thị lực sau khi chỉnh kính hai mắt đạt từ 0.8 trở lên và mỗi mắt đạt từ 0.6 trở lên.

(2) Khả năng phân biệt màu sắc: Phân biệt được màu đỏ, vàng, xanh lá.

(3) Thính lực: Phân biệt được âm thanh.

(4) Tứ chi: Tứ chi lành lặn, không bị khuyết tật.

(5) Khả năng vận động: Các khớp toàn thân và tứ chi cử động linh hoạt.

(6) Không mắc các bệnh sau:

1. Động kinh. (Tuy nhiên, người có chứng nhận chẩn đoán của bác sĩ bệnh viện/phòng khám xác nhận không phát bệnh trong 02 năm gần nhất thì không bị hạn chế).
2. Có sự thật khách quan xác nhận tình trạng thể chất/tâm thần có nguy cơ ảnh hưởng lái xe và được bác sĩ chuyên khoa chẩn đoán xác nhận.
3. Các bệnh khác đủ để ảnh hưởng đến việc lái xe.

(7) Khác: Không bị ngộ độc mạn tính do rượu, thuốc mê hoặc chất kích thích.

## **2. Kiểm tra thể năng:**

(1) Thị trường (thị giác góc rộng): Mỗi mắt trái và phải đạt từ  $150^\circ$  trở lên. Đối với tài xế từ đủ 60 tuổi trở lên, thị trường mỗi mắt phải đạt từ  $120^\circ$  trở lên.

(2) Khả năng nhìn đêm: Không bị quáng gà (mù đêm).

Việc khám sức khỏe và kiểm tra thể năng nêu trên phải được thực hiện tại bệnh viện công lập, cơ quan y tế, bệnh viện do cơ quan quản lý giám sát đường bộ chỉ định, hoặc cơ quan giám sát đường bộ/phòng khám/đoàn thể có trang thiết bị và nhân sự y tế đạt chuẩn. Trường hợp đã khám đạt yêu cầu khi xin Giấy phép tập lái thì trong vòng 01 năm được miễn khám lại.

Quy định về việc người khuyết tật thi cấp bằng lái xe ô tô, xe máy do Bộ Giao thông quy định riêng.

## Điều 64-1

Tài xế kinh doanh từ đủ 60 tuổi trở lên mỗi năm phải đến bệnh viện đạt tiêu chuẩn đánh giá của cơ quan quản lý y tế trung ương để khám sức khỏe 01 lần. Tiêu chuẩn đạt yêu cầu ngoài việc tuân theo Điều 64 còn phải được bác sĩ kết luận phù hợp với các tiêu chuẩn sau:

1. **Huyết áp:** Huyết áp tâm thu dưới  $160\text{ mmHg}$ ; huyết áp tâm trương dưới  $100\text{ mmHg}$ .
2. **Chụp X-quang phổi bản lớn:** Đạt tiêu chuẩn sức khỏe.
3. **Điện tâm đồ:** Đạt tiêu chuẩn sức khỏe hoặc có bất thường nhẹ không ảnh hưởng an toàn sức khỏe.
4. **Không mắc bất kỳ bệnh nào sau đây:**

(1) Mắc bệnh cao huyết áp mà qua chẩn đoán lâm sàng không đủ khả năng xử lý sự cố khẩn cấp; sau khi nghỉ ngơi 30 phút, huyết áp trung bình tâm thu đạt  $160\text{ mmHg}$  hoặc tâm trương đạt  $100\text{ mmHg}$ .

(2) Mắc bệnh tiểu đường mà không kiểm soát tốt đường huyết.

(3) Mắc bệnh động mạch vành và các bệnh tim khác mà qua chẩn đoán lâm sàng không đủ khả năng xử lý sự cố khẩn cấp.

(4) Mắc bệnh động kinh, đột quỵ, chóng mặt, nhược cơ nặng... dẫn đến tàn tật không thể đảm nhận công việc.

(5) Có tiền sử bệnh đường hô hấp mà dung tích sống gắng sức (FVC) hoặc thể tích thở ra tối đa trong giây đầu tiên (FEV1/FVC) dưới 60% giá trị dự đoán.

(6) Có sự thật khách quan xác nhận tình trạng thể chất/tâm thần không thể xử lý công việc hàng ngày, có nguy cơ rõ ràng gây hại cho người khác hoặc bản thân, đã được bác sĩ chuyên khoa chẩn đoán.

(7) Mắc chứng nghiện rượu mạn tính hoặc nghiện lệ thuộc vào thuốc/ma túy.

(8) Ngáy thường xuyên kèm theo buồn ngủ ban ngày, với chỉ số buồn ngủ ban ngày  $>12$ . (Trừ trường hợp trải qua đánh giá đa ký giấc ngủ và điều trị có hiệu quả).

(9) Khác: Mắc bệnh truyền nhiễm theo luật định chưa chữa khỏi và phải cách ly điều trị bắt buộc, hoặc mắc các bệnh khác dẫn đến không thể đảm nhận công việc.

Tài xế ô tô con kinh doanh trên 68 tuổi và tài xế xe cỡ lớn kinh doanh trên 65 tuổi thuộc doanh nghiệp vận tải còn phải đạt các tiêu chuẩn khám sức khỏe sau:

1. **Đánh giá bảng hỏi chất lượng giấc ngủ (PSQI):** Đạt dưới 5 điểm là đạt; trường hợp không nằm trong khoảng này nhưng qua đánh giá đa ký giấc ngủ chứng minh điều trị có hiệu quả cũng được đánh giá là đạt.
2. **Điện tâm đồ gắng sức:** Đạt tiêu chuẩn sức khỏe hoặc bất thường nhẹ không ảnh hưởng an toàn.
3. **Xét nghiệm nước tiểu, xét nghiệm máu, xét nghiệm sinh hóa:** Đạt tiêu chuẩn sức khỏe hoặc bất thường nhẹ không ảnh hưởng an toàn.

## **Điều 65**

Người xin cấp giấy phép lái xe ô tô phải trải qua các môn thi sát hạch gồm thi lý thuyết và thi thực hành (lái xe).

Người không đạt phần thi lý thuyết thì không được tham gia thi thực hành. Tuy nhiên, các học viên đã hoàn thành khóa học tại cơ sở đào tạo được cấp phép tổ chức sát hạch theo Điều 69 thì được phép thi thực hành trước, sau khi đạt mới thi lý thuyết.

Nội dung thi lý thuyết bao gồm Quy tắc giao thông và Kiến thức cơ khí chung; người đăng ký thi bằng lái xe phổ thông được miễn thi Kiến thức cơ khí chung. Điểm tối đa của mỗi môn thi là 100 điểm, tiêu chuẩn đạt yêu cầu là: Quy tắc giao thông đạt từ 85 điểm, Kiến thức cơ khí chung đạt từ 60 điểm và Thực hành lái xe đạt từ 70 điểm.

Bảng tiêu chuẩn chấm điểm thực hành lái xe do Bộ Giao thông quy định riêng.

Thi lý thuyết tại khoản 1 có thể thay thế bằng thi vấn đáp; thí sinh bị khuyết tật chức năng thính giác, phát âm hoặc ngôn ngữ có thể sử dụng ngôn ngữ ký hiệu (thủ ngữ) để thay thế.

Phiên dịch viên vấn đáp và ngôn ngữ ký hiệu nêu trên phải là người công chính do cơ quan quản lý giám sát đường bộ chỉ định.

Người đã nộp lại giấy phép lái xe theo quy định tại điểm 5 và điểm 8 khoản 1 Điều 76, ngoài việc thực hiện theo quy định về đăng ký thi bằng lái xe dành cho người khuyết tật, quy định về sát hạch như sau:

1. Trường hợp tiêu chuẩn thể trạng thuộc một trong các tình trạng sau đây thì được miễn sát hạch và cấp trực tiếp bằng lái mới, không bị hạn chế bởi quy định tại khoản 1:

(1) Khuyết tật thị giác: Mắt tốt có thị lực mắt trần đạt từ 0.6 trở lên, hoặc sau khi chỉnh kính đạt từ 0.8 trở lên, hoặc thị trường (thị giác góc rộng) đạt từ  $150^\circ$  trở lên.

(2) Khuyết tật thính giác: Mức độ mất thính lực của tai tốt từ 90 decibel (dB) trở lên.

(3) Khuyết tật chức năng phát âm hoặc ngôn ngữ: Mất hoàn toàn chức năng phát âm/ngôn ngữ, hoàn toàn không thể giao tiếp bằng âm thanh (khuyết tật mức độ nặng).

(4) Trong 02 năm gần nhất không bị phát bệnh động kinh và có giấy chứng nhận chẩn đoán của bác sĩ cơ sở y tế/bệnh viện.

2. Trường hợp tiêu chuẩn thể trạng thuộc một trong các tình trạng sau đây thì được miễn thi lý thuyết:

(1) Thiếu ngón tay ở cả hai tay nhưng một bên tay không bị thiếu hoàn toàn các ngón hoặc bàn tay.

(2) Thiếu bất kỳ một chi nào trong bốn chi, nhưng sau khi lắp thiết bị hỗ trợ có thể thao tác vô-lăng dễ dàng.

(3) Thân mình và bốn chi không bị thiếu, nhưng do khiếm khuyết bẩm sinh hoặc bệnh lý mắc phải dẫn đến rối loạn chức năng (như liệt không hoàn toàn tứ chi, rối loạn chức năng thân mình gây khó khăn khi đứng hoặc đi lại...) nhưng sau khi lắp thiết bị hỗ trợ có thể tự đi lại được.

## **Điều 65-1**

Kể từ ngày 01 tháng 05 năm 2017, việc thi sát hạch thực hành lấy bằng lái xe ô tô con phải thực hiện cả phần thi trong sân tập và phần thi lái xe trên đường trường; thí sinh không đạt phần thi trong sân tập thì không được tham gia phần thi lái xe trên đường trường.

Thí sinh thi bằng lái xe ô tô con khi thực hiện phần thi trên đường trường theo quy định trên phải được sát hạch viên ngồi bên cạnh đánh giá, lái xe sát hạch trên tuyến đường

hoặc đoạn đường do cơ quan có thẩm quyền chỉ định theo khoản 2 Điều 58, đồng thời phải tuân thủ các quy định tại Chương IV về quản lý xe lưu thông, tuân theo chỉ dẫn của sát hạch viên về việc thực hiện lại, tiếp tục hoặc chấm dứt sát hạch. Quy định sát hạch chi tiết xem tại Phụ lục 20.

## **Điều 66**

Xe dùng để sát hạch do cơ quan quản lý giám sát đường bộ cung cấp và thu phí sử dụng xe theo các mức sau, trừ trường hợp thi bằng lái xe máy và phần thi trong sân của bằng ô tô con phổ thông được phép tự chuẩn bị xe:

1. Xe đầu kéo: Thu phí theo giá thị trường của 10 lít dầu diesel cao cấp.
2. Xe khách lớn, xe tải lớn: Thu phí theo giá thị trường của 8 lít dầu diesel cao cấp.
3. Phần thi trong sân và thi đường trường của xe ô tô con: Mỗi phần thi thu phí theo giá thị trường của 4 lít xăng A95 (95 unlead). Trường hợp ô tô con bị Bộ Giao thông chỉ định thi bổ sung hạng mục đặc biệt thì thu thêm giá trị tương đương 2 lít xăng A95.
4. Xe máy: Thu phí theo giá thị trường của 1 lít xăng A95.

Người khuyết tật đăng ký thi bằng lái xe ô tô con không bị hạn chế bởi quy định trên, được phép tự chuẩn bị xe số tự động hoặc xe chuyên dụng đã được cơ quan giám sát đường bộ kiểm định đạt yêu cầu để dự thi.

Xe dùng cho phần thi lái xe ô tô con trên đường trường phải treo thêm biển hiệu ghi rõ "Đang thi lái xe trên đường" và mua bảo hiểm; kiểu dáng biển hiệu và nội dung bảo hiểm chi tiết tại Phụ lục 20.

## **Điều 67**

Người đăng ký thi lý thuyết hoặc thực hành lái xe ô tô nếu không đạt mà muốn xin thi lại thì thời gian đăng ký lại phải cách lần thi trước ít nhất 07 ngày.

Người không đạt phần thi thực hành lái xe ô tô thì lần đăng ký thi tiếp theo được miễn thi lý thuyết, thời hạn miễn thi là 01 năm; người đạt phần thi trong sân của ô tô con nhưng không đạt phần thi trên đường trường thì lần đăng ký thi tiếp theo được miễn phần thi trong sân, thời hạn miễn thi cũng là 01 năm.

## **Điều 68**

*(Bãi bỏ)*

## **Điều 69**

Cơ sở đào tạo kỹ thuật ô tô do chính phủ thành lập và cơ sở đào tạo lái xe tư nhân có đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, giảng dạy và giáo trình đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ Giao thông quy định, thì sau khi cơ quan giám sát đường bộ báo cáo và được cơ quan quản lý giao thông có thẩm quyền phê duyệt, học viên tốt nghiệp được phép sử dụng xe của chính cơ sở đó để tổ chức sát hạch ngay tại cơ sở đào tạo.

## **Điều 70**

Người đăng ký thi bằng lái xe ô tô không tuân thủ quy định hoặc sử dụng gian lận/biến pháp bất hợp pháp để đăng ký dự thi sẽ bị hủy bỏ tư cách dự thi; trường hợp đã được cấp bằng lái xe thì bằng đó không có hiệu lực, cơ quan giám sát đường bộ sẽ thu hồi và hủy bỏ.

Trường hợp nhờ người thi hộ, tư cách dự thi của người đăng ký sẽ bị hủy bỏ; nếu người đăng ký và người thi hộ đã có bằng lái xe thì cơ quan giám sát đường bộ sẽ tước quyền và hủy bỏ bằng lái xe của cả hai.

Người đăng ký và người thi hộ đều không được phép đăng ký thi lại trong vòng 05 năm kể từ ngày bị phát hiện.

## **Điều 71 ~ Điều 74**

*(Bãi bỏ)*

## **Điều 75**

Tài xế ô tô xin thay đổi thông tin, đổi bằng, cấp lại bằng hoặc đăng ký biến động thực hiện theo các quy định sau:

1. Tài xế thay đổi họ tên, số Căn cước công dân, số định danh người nước ngoài, ngày tháng năm sinh hoặc địa chỉ cư trú phải điền Đơn đăng ký biến động, nộp kèm Chứng minh nhân dân/CCCD, sổ hộ khẩu, chứng nhận lưu trú/cư trú đến cơ quan giám sát đường bộ để làm thủ tục.
2. Trường hợp thay đổi họ tên, số Căn cước công dân, số định danh người nước ngoài, ngày tháng năm sinh thì phải thu hồi bằng cũ và cấp bằng mới; trường hợp thay đổi địa chỉ thì ghi xác nhận vào ô địa chỉ ở mặt sau của bằng cũ.
3. Trường hợp bằng lái xe bị mất hoặc hư hỏng, tài xế điền Đơn đăng ký biến động và xuất trình giấy tờ chứng minh nhân thân theo quy định tại điểm 2 đến điểm

4 khoản 6 Điều 50 hoặc bằng lái xe còn hiệu lực để xin cấp lại hoặc đổi mới tại cơ quan giám sát đường bộ.

## **Điều 75-1**

Thời hạn hiệu lực của bằng lái xe được cấp lại hoặc đổi mới theo Điều 75 quy định như sau:

1. Trừ người nước ngoài có Thẻ cư trú vĩnh viễn (APRC), người Trung Quốc đại lục, cư dân Hồng Kông, Ma Cao hoặc công dân không có hộ khẩu tại Đài Loan khi đổi/cấp lại bằng lái xe Đài Loan sẽ được cấp bằng mới có hiệu lực 06 năm.
2. Người từng bị xử phạt tước quyền thi bằng trọn đời sau khi xin thi lại đạt yêu cầu và được cấp bằng có thời hạn 01 năm, khi cấp lại hoặc đổi bằng sẽ giữ nguyên thời hạn hiệu lực của bằng gốc.
3. Tài xế kinh doanh dưới 60 tuổi được cấp lại hoặc đổi bằng theo thời hạn hiệu lực gốc. Tuy nhiên nếu đã qua xét duyệt đạt yêu cầu theo quy định thì thời hạn bằng mới tối đa là 06 năm.
4. Tài xế kinh doanh từ đủ 60 tuổi trở lên được cấp lại hoặc đổi bằng theo thời hạn hiệu lực gốc. Tuy nhiên nếu đã qua khám sức khỏe đạt yêu cầu theo quy định thì được cấp lại hoặc đổi bằng mới có thời hạn tối đa 01 năm.

## **Điều 76**

Tài xế hoặc người có liên quan phải nhanh chóng nộp lại bằng lái xe cho cơ quan giám sát đường bộ địa phương trong các trường hợp sau:

1. Bằng lái bị thu hồi, hủy bỏ hoặc bị tạm giữ.
2. Bằng lái hết hiệu lực hoặc quá hạn.
3. Tài xế ô tô tử vong.
4. Tài xế kinh doanh tròn 65 tuổi. Tuy nhiên, trường hợp đổi sang bằng lái xe ô tô con kinh doanh theo khoản 2 Điều 52 và khoản 1 Điều 52-1 thì giới hạn là 70 tuổi; đổi sang bằng xe cỡ lớn kinh doanh là 68 tuổi.
5. Thể trạng và thể năng của tài xế thay đổi không còn đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 64 và Điều 64-1.
6. Tài xế ô tô con kinh doanh đủ 68 tuổi và tài xế xe cỡ lớn kinh doanh thuộc doanh nghiệp vận tải trên 65 tuổi không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 52-1.
7. Tài xế đủ 70 tuổi bị xử phạt vi phạm trừ điểm hoặc tạm giữ bằng lái không thực hiện theo quy định tại khoản 1 đến khoản 4 Điều 52-2.

8. Tài xế nhận bằng lái theo Điều 52-3 bị phát bệnh động kinh hoặc không thực hiện đổi bằng định kỳ theo quy định.

Tài xế thuộc các điểm 4 đến 8 khoản 1 nêu trên không được phép điều khiển xe ô tô; trường hợp không nộp lại bằng lái, cơ quan giám sát đường bộ sẽ trực tiếp ra thông báo hủy bỏ và thu hồi. Tài xế ô tô kinh doanh có thể dùng bằng lái kinh doanh bị hết hiệu lực do quá tuổi quy định để xin đổi sang bằng lái phổ thông cùng cấp. Tuy nhiên, trước khi đổi sang bằng phổ thông tuyệt đối không được lái xe.

### **Điều 76-1**

Tài xế ô tô có thể tự nguyện xin hủy bằng lái xe hoặc xin hạ cấp bằng xuống hạng thấp hơn. Tuy nhiên, người đang chấp hành hình phạt tạm giữ bằng lái chỉ được xin làm thủ tục sau khi hết thời hạn tạm giữ.

Tài xế sau khi tự nguyện hủy hoặc hạ cấp bằng theo quy định trên, nếu có nhu cầu điều khiển lại loại xe thuộc hạng bằng ban đầu thì phải thực hiện thi sát hạch lại theo quy định để cấp lại hạng bằng đó.

## **CHƯƠNG IV: QUẢN LÝ XA XẾ VÀ CHỖ HÀNG CỦA Ô TÔ**

### **Điều 77**

Khi xếp chỗ hàng hóa trên xe, trừ xe máy thực hiện theo Điều 88, phải tuân thủ các quy định sau:

1. Hàng hóa dễ rò rỉ, rơi rã, có mùi hôi thối phải được bọc kín, chằng buộc và xếp đặt thích hợp để ngăn phát tán.
2. Việc chở người và hàng hóa phải đảm bảo ổn định, an toàn; cửa xe, thùng xe phải đóng kín; hàng hóa phải buộc chặt, xếp bằng phẳng, không được nhô ra hai bên thành xe.
3. Số người ngồi trong cabin xe tải hoặc hàng ghế trước của ô tô con không được vượt quá số lượng quy định.
4. Không được chở người bên ngoài thùng xe/khoang xe.
5. Không được cho người ngồi trên hàng hóa ở thùng xe phía sau.
6. Thùng xe tải dạng khung hở phía sau không được chở người.
7. Xe chuyên dùng không được dùng để chở khách hoặc hàng hóa lưu thông, trừ số lượng người và vật dụng bắt buộc phải đi kèm theo mục đích sử dụng chuyên dụng của xe.

8. Ô tô con chỉ được kéo theo rơ-moóc theo đúng phê duyệt, và rơ-moóc kéo theo chỉ được dùng để chở dụng cụ cắm trại, vui chơi giải trí, phòng chống dịch và cứu hộ; cửa rơ-moóc phải đóng tốt, đồ đạc chằng buộc chắc chắn, xếp bằng phẳng, không nhô ra hai bên, không được chở người bên trong khi lưu thông và cửa sổ bên không được mở ra ngoài.
9. Xe chở hàng đi qua nơi có trạm cân kiểm tra tải trọng phải tuân theo chỉ dẫn của biển báo, vạch kẻ đường, tín hiệu đèn hoặc sự hướng dẫn của cảnh sát giao thông/nhân viên thanh tra giao thông để dừng xe kiểm tra tải trọng.
10. Giá chở đồ (giá đèn hàng) trên ô tô con phải sử dụng theo quy định sau:

(1) Giá chở đồ và hàng hóa xếp trên đó phải cố định chắc chắn. Nếu lắp phía sau xe, chiều dài không được vượt quá 50 cm tính từ mép ngoài phía sau thùng xe; nếu lắp trên mui xe, tổng chiều cao của xe bao gồm cả giá chở đồ phải tuân theo khoản 1 Điều 38.

(2) Giá chở đồ và hàng hóa không được che khuất biển số xe và hệ thống đèn phía sau, không được nhô ra hai bên thành xe.

## **Điều 78**

Việc chở khách trên xe khách phải tuân thủ các quy định sau:

1. Số lượng hành khách không được vượt quá số lượng phê duyệt. Tuy nhiên, xe buýt công cộng trong giờ cao điểm có tổng tải trọng không vượt quá trọng lượng phê duyệt thì không bị hạn chế bởi quy định này.
2. Xe buýt công cộng khi đóng/mở cửa xe phải chú ý an toàn cho hành khách lên xuống.
3. Xe taxi không được tùy tiện từ chối chở khách hoặc cố ý đi đường vòng.
4. Xe taxi tại các đoạn đường có biển báo điểm dừng đón khách phải đón khách đúng điểm quy định, không được vẫy đón khách dọc đường.

## **Điều 79**

Việc chất xếp hàng hóa trên xe tải phải tuân thủ các quy định sau:

1. Hàng hóa xếp trên xe không được vượt quá tổng trọng lượng phê duyệt hoặc giới hạn tải trọng của cầu đường nơi lưu thông.
2. Xe tải nhỏ đã đăng ký thay đổi tải trọng theo khoản 4 Điều 24 không được chở quá giới hạn tải trọng đã đăng ký.

3. Hàng hóa phải được phân bố đều trên sàn xe, không được nhô ra phía trước vượt quá đầu xe; trường hợp kích thước hoặc chiều dài hàng hóa không thể chứa trọn trong thùng xe hở, chiều dài nhô ra phía sau tối đa không quá 30% tổng chiều dài xe, và phải treo biển cảnh báo nguy hiểm ở điểm cuối cùng (ban ngày dùng cờ đỏ hình tam giác, ban đêm dùng đèn đỏ hoặc biển phản quang đỏ). Xe tải thùng kín không được chất hàng vượt ra ngoài thùng xe.
4. Chiều rộng hàng hóa không được vượt quá chiều rộng thân xe.
5. Chiều cao hàng hóa tính từ mặt đất: xe cỡ lớn không quá 4.0 mét, xe cỡ nhỏ không quá 2.85 mét.
6. Xe tải lớn chở container ngoài việc phải có khóa hãm (twist-lock) cố định, container không được nhô ra ngoài thân xe.
7. Xe tải lớn thùng lật (xe ben) không đúng quy định không được chở cát, đá, đất thải.

Trừ trường hợp tại điểm 3 khoản 1 nêu trên, các bửng thùng xe phải được chốt khóa chắc chắn.

## **Điều 80**

Xe tải chở hàng nguyên khối (không thể chia nhỏ) thuộc một trong các trường hợp sau đây phải điền đơn đăng ký, vẽ sơ đồ chất xếp hàng hóa và nộp cho cơ quan giám sát đường bộ nơi khởi hành hoặc nơi đăng ký xe để xin cấp Giấy phép lưu hành tạm thời, có giấy phép mới được lưu thông:

1. Chiều dài, chiều cao, chiều rộng của hàng nguyên khối vượt quá quy định tại Điều 79.
2. Tải trọng trục, tổng trọng lượng hoặc tổng trọng lượng kéo theo của hàng nguyên khối vượt quá giới hạn tại điểm 2, điểm 3 khoản 1 Điều 38.

Xe chở hàng nguyên khối lưu thông trên đường cao tốc thuộc khoản trên, nếu chiều dài vượt quá điểm 1 khoản 1 Điều 38, trọng lượng vượt quá điểm 2 khoản 1, chiều rộng vượt quá 3.25 mét, chiều cao vượt quá 4.2 mét thì cơ quan giám sát đường bộ tiếp nhận đơn phải lấy ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý đường cao tốc trước khi cấp Giấy phép lưu hành.

Trường hợp cơ quan, doanh nghiệp thường xuyên dùng một xe ô tô chở hàng hóa có cùng tính chất, quy cách có thể xin cấp Giấy phép lưu hành tạm thời thời hạn dưới 06 tháng theo hai khoản trên.

Xe chở hàng thuộc khoản 1 và khoản 2 phải treo biển cảnh báo nguy hiểm ở đầu và đuôi xe; ban ngày dùng cờ đỏ hình tam giác (mỗi cạnh không ngắn hơn 30 cm), ban đêm dùng đèn đỏ hoặc biển phản quang đỏ.

Nếu cơ quan giám sát đường bộ hoặc cơ quan cảnh sát có quy định đặc biệt về việc chở loại hàng hóa đó thì phải tuân thủ.

Tuyến đường di chuyển của xe chở hàng thuộc khoản 1 và khoản 2 đi qua các tỉnh/thành phố khác nhau thì việc cấp Giấy phép lưu hành tạm thời phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền; khi đi qua đường cao tốc (trừ trường hợp đặc biệt) phải đi ở làn xe ngoài cùng và cấm chuyển làn.

### **Điều 80-1**

Các xe có quy cách đặc biệt phục vụ chuyên dụng cho cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, công ty tiện ích công cộng (dùng cho an ninh, phòng dịch, bảo vệ môi trường, công trình đường dây tải điện, thăm dò khai thác, xây dựng bảo trì đường/cầu/hầm) hoặc cơ sở vận hành đường sắt/tàu điện ngầm (dùng xây dựng bảo trì đường ray, cầu, hầm) có thể thông qua cơ quan chủ quản báo cáo Bộ Giao thông phê duyệt, đối chiếu theo Điều 80 để xin cấp Giấy phép lưu hành tạm thời tại cơ quan giám sát đường bộ.

### **Điều 80-2**

Xe chuyên dụng đặc biệt không có khoang chở hàng, vô-lăng bên trái chuyên dùng cho công trình xây dựng có kích thước vượt quá điểm 1 khoản 1 Điều 38, tải trọng trục vượt quá điểm 2 khoản 1 Điều 38, tổng trọng lượng vượt quá Phụ lục 11, hoặc có cấu trúc trục xe dạng 1 trục trước - 3 trục sau / 2 trục trước - 3 trục sau, có thể đối chiếu Điều 80 và kèm theo các giấy tờ sau để xin cấp Giấy phép lưu hành tạm thời tại cơ quan giám sát đường bộ:

1. Nộp giấy tờ chứng minh đăng ký công ty/hộ kinh doanh, chứng từ nguồn gốc xe, thông số kỹ thuật và ảnh chụp xe có ghi rõ kích thước.
2. Nộp bảng ghi chép bảo dưỡng trong vòng 04 tháng do cơ sở sửa chữa ô tô hợp pháp cấp. Các hạng mục kiểm tra bảo dưỡng chi tiết tại Phụ lục 18.

Trường hợp xe chuyên dụng đặc biệt nêu trên có nguy cơ rõ ràng gây hư hỏng đường xá, cầu cống thì không được cấp Giấy phép lưu hành tạm thời.

Khi xe chuyên dụng đặc biệt lưu thông trên đường, ngoài việc tuân thủ tuyến đường, thời gian, tốc độ ghi trên Giấy phép lưu hành tạm thời, còn phải tuân thủ các quy định sau:

3. Tuân thủ chỉ dẫn, cảnh báo, cấm đoán của biển báo, vạch kẻ đường, đèn tín hiệu và chấp hành sự điều khiển của cảnh sát giao thông hoặc người làm nhiệm vụ điều tiết giao thông.
4. Tài xế phải mang theo Giấy phép lưu hành tạm thời.
5. Trên đường có từ 02 làn xe cùng chiều trở lên phải đi ở làn xe ngoài cùng.
6. Phải lắp đặt dải phản quang, đèn định vị ranh giới, gương chiếu hậu, gương soi đường và thiết bị chống cuốn vào gầm đạt chuẩn; ban ngày phải bật đèn pha và đèn định vị ranh giới.
7. Xe có cấu trúc 1 trục trước - 3 trục sau hoặc 2 trục trước - 3 trục sau phải có xe dẫn đường phía trước và xe hộ tống phía sau đi cùng.
8. Tuân thủ các quy định quản lý lưu thông xe ô tô tại Chương này.

## **Điều 81**

Việc chất xếp hàng hóa trên xe đầu kéo/xe liên hợp phải tuân thủ các quy định sau:

1. Tổng trọng lượng kéo theo của xe bán rơ-moóc không được vượt quá tổng trọng lượng kéo theo phê duyệt của xe kéo và bán rơ-moóc.
2. Tổng trọng lượng kéo theo của xe toàn rơ-moóc không được vượt quá tổng trọng lượng kéo theo phê duyệt của xe tải lớn đóng vai trò xe kéo.
3. Tổng trọng lượng chở của toàn rơ-moóc không được vượt quá tổng trọng lượng phê duyệt và tổng trọng lượng chở của xe tải lớn đóng vai trò xe kéo.
4. Tổng trọng lượng chở của xe tải lớn đóng vai trò xe kéo không được vượt quá tổng trọng lượng phê duyệt.
5. Hàng hóa và container không được nhô ra khỏi đuôi xe; khi chở container phải khóa cố định với rơ-moóc.
6. Bán rơ-moóc thùng lật (xe ben) không đúng quy định không được chở cát, đá, đất thải.

## **Điều 82**

Xe kéo khi kéo theo giá rơ-moóc (xe sàn/giá chở đồ) phải tuân thủ quy định:

1. Chiều dài hàng hóa dưới 10 mét cấm sử dụng giá rơ-moóc.
2. Tổng chiều dài sau khi chất hàng không vượt quá 18 mét.

3. Khoảng cách từ tâm mâm xoay (chốt kéo) của xe kéo đến đầu trước hàng hóa không quá 1 mét; khoảng cách từ tâm trục bánh xe của giá rơ-moóc đến đuôi sau hàng hóa không quá 3 mét.
4. Sau khi chất hàng không được vượt quá tổng trọng lượng kéo theo phê duyệt của xe kéo và tổng trọng lượng phê duyệt của giá rơ-moóc.

Trường hợp giá rơ-moóc chở hàng nguyên khối vượt quá điểm 2 và điểm 4 nêu trên, phải căn cứ quy định xe tải chở hàng nguyên khối để xin Giấy phép lưu hành tạm thời.

## **Điều 83**

Máy móc động lực không thuộc phạm vi ô tô là các loại máy móc thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Xe máy công trình hạng nặng có động cơ tự di chuyển không cần xe kéo.
2. Xe cầu chuyên dùng cho mục đích cầu nâng, không có khoang chở hàng hoặc máy móc tự hành khác.
3. Xe nâng hàng đôi trọng (Forklift).
4. Các loại máy móc thiết bị thiết kế cho mục đích đặc thù khác, tự di chuyển bằng động cơ không cần kéo.

Các máy móc động lực có trang bị bánh lốp thuộc điểm 2 và điểm 3 khoản 1 phải làm thủ tục đăng ký cấp biển số tại cơ quan giám sát đường bộ, đồng thời xin cấp Giấy phép lưu hành tạm thời theo Điều 80 mới được phép lưu thông trên đường.

Máy móc động lực đăng ký cấp biển số dựa theo tổng trọng lượng và quy cách phân làm các loại:

5. Máy móc động lực phổ thông: Tổng trọng lượng từ 42 tấn trở xuống và kích thước chiều dài, rộng, cao phù hợp giới hạn kích thước xe tải lớn tại Điều 38.
6. Máy móc động lực hạng nặng: Tổng trọng lượng trên 42 tấn đến 75 tấn, hoặc từ 42 tấn trở xuống nhưng kích thước vượt giới hạn xe tải lớn tại Điều 38.
7. Máy móc động lực siêu trọng: Tổng trọng lượng trên 75 tấn.

Máy móc động lực bánh lốp nhập khẩu thuộc điểm 2 khoản 1 phải có vô-lăng bên trái. Tuy nhiên xe nhập khẩu từ trước ngày 31/12/2015 không bị hạn chế bởi quy định này.

## **Điều 83-1**

Máy móc động lực phải làm thủ tục đăng ký cấp biển số tại cơ quan giám sát đường bộ theo các quy định:

1. Nộp giấy tờ đăng ký công ty/hộ kinh doanh, chứng từ nguồn gốc, thông số kỹ thuật và ảnh chụp ghi rõ kích thước.
2. Máy móc thuộc điểm 2 khoản 1 Điều 83 phải đáp ứng:

(1) Bánh xe dùng lốp, vô-lăng bên trái và thực sự không thể vận chuyển bằng xe chở chuyên dụng. (Xe nhập trước 31/12/2015 vô-lăng có thể không ở bên trái).

(2) Lắp đặt dải phản quang, đèn định vị ranh giới, gương chiếu hậu, gương soi đường, thiết bị chống cuốn gầm đạt chuẩn.

(3) Thuộc loại máy móc nguy hiểm theo Luật An toàn Vệ sinh Lao động phải có giấy chứng nhận kiểm định đạt yêu cầu do cơ quan kiểm tra lao động cấp.

3. Xe nâng đối trọng thuộc điểm 3 khoản 1 Điều 83 phải đáp ứng:

(1) Chỉ dành cho đơn vị kinh doanh dịch vụ cầu nâng, lắp đặt được đăng ký hợp pháp với ngành nghề kinh doanh là lắp đặt máy móc hoặc công trình cầu nâng.

(2) Có thiết bị càn nâng gấp gọn, camera hành trình 4 chiều (ống kính hồng ngoại góc siêu rộng xem đêm, chống rung, chống bụi, độ phân giải HD trở lên), radar cảm biến điểm mù 3 bên tầm xa 5m, chuông cảnh báo lùi/rẽ, đèn cảnh báo vạch đỏ 3 bên, đèn chỉ hướng mũi tên đỏ, đèn pha, đèn cảnh báo lưu thông và dải dán phản quang.

(3) Có chứng chỉ kiểm định đạt tiêu chuẩn do đơn vị kiểm định được Bộ Lao động công nhận hoặc phòng thí nghiệm được chứng nhận cấp.

Khi chuyển nhượng máy móc động lực, bên nhận chuyển nhượng phải xin đăng ký sang tên.

Xin cấp Giấy phép lưu hành tạm thời cho máy móc động lực thực hiện theo khoản 2 Điều 83 và các quy định sau:

4. Đã được đăng ký cấp biển số tại cơ quan giám sát đường bộ.

5. Nộp bảng ghi chép bảo dưỡng 04 tháng gần nhất của gara hợp pháp theo Phụ lục 18 (hoặc Phụ lục 18-1 đối với xe nâng đối trọng).
6. Nộp chứng nhận kiểm định đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm 2(3) hoặc điểm 3(3) khoản 1.
7. Xe có nguy cơ rõ ràng gây hư hại đường cầu thì không cấp phép.
8. Quãng đường di chuyển cho phép của xe nâng đối trọng tối đa không quá 03 km.

## **Điều 83-2**

Người điều khiển máy móc động lực lưu thông trên đường phải có bằng lái xe ô tô con trở lên. Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2007, máy móc có tổng trọng lượng trên 3.5 tấn thì tài xế phải có bằng xe tải lớn trở lên; từ ngày 01/01/2012, máy móc động lực hạng nặng và siêu trọng thì tài xế phải có bằng xe đầu kéo.

Máy móc động lực khi chạy trên đường phải tuân thủ tuyến đường, thời gian, tốc độ ghi trên giấy phép tạm thời và tuân thủ:

1. Chấp hành chỉ dẫn của biển báo, vạch kẻ, đèn tín hiệu và sự hướng dẫn của người điều tiết giao thông.
2. Biển số máy móc động lực phải treo cố định ở vị trí rõ ràng phía trước và sau; tài xế phải mang theo Giấy phép lưu hành tạm thời.
3. Xe nâng đối trọng phải thu gọn càng nâng.
4. Đường từ 02 làn xe cùng chiều trở lên phải đi làn ngoài cùng và không được rẽ trái trực tiếp.
5. Cấm chở hàng hóa, cấm kéo theo rơ-moóc và không chở thêm người ngoài khoang lái.
6. Ban ngày phải bật đèn pha, đèn định vị ranh giới; xe nâng đối trọng phải bật toàn thời gian camera hành trình, chuông cảnh báo rẽ/lùi, radar điểm mù, đèn cảnh báo vạch đỏ 3 bên, đèn mũi tên đỏ, đèn pha và đèn lưu thông.
7. Máy móc siêu trọng hoặc loại hạng nặng có vô-lăng không ở bên trái phải có xe dẫn đường và xe hộ tống đi kèm. Loại máy móc phổ thông có vô-lăng không ở bên trái cũng áp dụng quy định này từ 01/01/2036.
8. Tuân thủ các quy định quản lý xe lưu thông tại Chương này.

## **Điều 83-3**

Các phương tiện di chuyển dùng động cơ, thiết bị thể thao giải trí dùng động cơ hoặc các dụng cụ động lực tương tự không thuộc phạm vi ô tô, máy móc động lực và thiết bị di chuyển cá nhân tuyệt đối không được lưu thông hoặc sử dụng trên đường giao thông.

## Điều 84

Phương tiện chở hàng nguy hiểm phải tuân thủ các quy định sau:

1. Chủ hàng/nhà sản xuất vận chuyển hàng nguy hiểm phải lập Kế hoạch vận chuyển hàng nguy hiểm đường bộ và Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (SDS) xin cấp Giấy phép lưu hành tạm thời tại cơ quan giám sát đường bộ; giấy phép phải mang theo xe. Nếu giao cho đơn vị vận tải thì phải cùng đăng ký và yêu cầu tài xế đi đúng tuyến đường, thời gian quy định.
2. Đầu và đuôi xe phải treo cờ đỏ tam giác bằng vải (mỗi cạnh không ngắn hơn 30 cm) làm biển cảnh báo nguy hiểm.
3. Hai bên thành xe và phía sau phải dán/treo biểu trưng và bảng cảnh báo hàng nguy hiểm (nội dung xem Phụ lục 8). Biển cảnh báo phải làm bằng vật liệu phản quang, không bị biến dạng, bong tróc, phai màu trong quá trình vận chuyển.
4. Xitec (bồn) chở hàng nguy hiểm phải qua kiểm định đạt chuẩn và mang theo Giấy chứng nhận kiểm định còn hiệu lực trên xe.
5. Tài xế hoặc nhân viên áp tải hàng nguy hiểm phải qua đào tạo chuyên môn và mang theo Giấy chứng nhận đào tạo còn hiệu lực.
6. Xe chở hàng nguy hiểm phải trang bị bình chữa cháy còn hạn sử dụng; số lượng trang bị đối chiếu theo quy định xe tải lớn tại điểm 12 khoản 1 Điều 39.
7. Mang theo trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với tính chất hàng nguy hiểm và Bảng chỉ dẫn an toàn.
8. Mang theo Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (SDS) đúng định dạng của Bộ Lao động; cấm mang theo bảng SDS của các chất không chở trên xe.
9. Các van, nắp khoang, nắp đáy của téc/bồn chứa và thùng chứa phải được khóa chặt, kín khít khi xe chạy.
10. Hàng nguy hiểm phải chứa trong thùng/can chắc chắn, đặt đứng hoặc nằm tùy tính chất hóa chất, chằng buộc cố định không để xô dịch.
11. Không chở chung các chất nguy hiểm phản ứng/khiếm khuyết với nhau hoặc chở chung với hàng hóa thông thường; chở chất nổ cấm chở cùng kíp nổ, dây nổ.
12. Gặp thời tiết xấu nguy hiểm trên đường phải dừng xe ở vị trí an toàn, không được tiếp tục di chuyển.
13. Khi bốc xếp phải cẩn trọng, không đập, va chạm, ma sát hay quăng quật.
14. Chú ý nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, thông gió khi chở hàng nguy hiểm để tránh sự cố.
15. Khi dừng xe phải đậu ở nơi trống trải, mát mẻ, cách xa xe khác; cấm người không nhiệm vụ lại gần. Cấm dừng xe trong phạm vi 100 mét quanh cầu, hầm, hiện trường đám cháy.

16. Nếu phát hiện rò rỉ, biến tính phải dừng xe xử lý ngay. Nếu xảy ra sự cố/tai nạn phải báo ngay cho chủ hàng, cảnh sát và cơ quan chủ quản, đồng thời đặt biển cảnh báo sự cố cách trước và sau xe từ 30m đến 100m.
17. Khi đi trên đường cao tốc/đường nhanh phải đi làn ngoài cùng, cấm chuyển làn (trừ khi vượt xe tạm thời tại các khu vực nút giao được cho phép).

Quy định lượng hàng nhỏ miễn áp dụng điểm 1 đến 7 khoản 1 (xe máy hạng nặng chở LPG dưới 60 kg; xe tải chở khí dưới 50 kg, chất lỏng dưới 100 kg, chất rắn dưới 200 kg).

## **Điều 85**

Ô tô nếu không được cơ quan giám sát đường bộ phê duyệt thì không được tự ý kéo theo rơ-moóc. Đối với xe hư hỏng phải dùng xe cứu hộ hoặc xe phù hợp để kéo, thiết bị kéo phải chắc chắn, khoảng cách giữa hai xe không quá 5 mét, phía trước xe kéo, phía sau xe hư hỏng và trên thiết bị kéo phải treo biển cảnh báo nguy hiểm.

## **Điều 86**

Xe tải bắt buộc phải có công nhân/nhân viên đi cùng phục vụ bốc xếp, ngoài tài xế ra, số lượng người đi kèm tuân theo quy định:

1. Xe tải lớn không quá 04 người; xe tải nhỏ không quá 02 người.
2. Nhân viên công trình/công ty tiện ích công cộng có thẻ/phù hiệu nhận diện: đi xe tải lớn không quá 20 người, xe tải nhỏ không quá 08 người.
3. Ngư dân mang theo dụng cụ đánh bắt lớn: đi xe tải lớn không quá 16 người, xe tải nhỏ không quá 08 người.
4. Xe tải lớn chở đạo cụ đoàn nghệ thuật đi kèm diễn viên không quá 16 người, xe tải nhỏ không quá 08 người.
5. Xe tải lớn chở cá giống đi kèm người sục khí không quá 12 người.
6. Xe tải lớn chở quan tài đi kèm người thân/phụ đạo không quá 16 người.
7. Xe tải lớn chở kiệu thần đi kèm người theo kiệu không quá 16 người.

Tổng trọng lượng người và hàng không vượt quá trọng lượng phê duyệt. Xe thùng kín phải ngồi trong thùng; xe thùng hở chở hàng cao từ 3m trở lên cấm chở người trên hàng.

## **Điều 87**

Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pick-up/Van) phải tuân thủ:

1. Khoảng chở người và khoảng chở hàng phải có vách ngăn cố định hoặc tháo rời; cửa sổ khoang chở hàng phải có khung kim loại bảo vệ.
2. Không chở quá số người và trọng lượng hàng phê duyệt.

Xe khách thay thế (chế tạo từ xe tải/chở hỗn hợp) phải có khoang cabin cố định bằng gỗ/kim loại, có tay vịn, không bố trí chỗ đứng đối với xe nhỏ; số lượng người không vượt quá quy định.

## Điều 88

Xe máy chở người hoặc hàng hóa phải tuân thủ các quy định:

1. **Chở hàng:** Xe máy nhẹ nhỏ không quá 20 kg; xe máy nhẹ phổ thông không quá 50 kg; xe máy nặng không quá 80 kg. Chiều cao hàng không vượt quá vai tài xế, chiều rộng không vượt quá tay lái 10 cm, chiều dài phía sau không vượt quá 0.5 mét tính từ trục bánh sau. Xe máy điện 3 bánh thùng kín chở không quá 200 kg.
2. **Chở người:** Xe máy nhẹ nhỏ cấm chở người. Xe máy nặng và nhẹ phổ thông có chỗ ngồi cố định phía sau được chở thêm 01 người.
3. Đã chở người thì không chở thêm hàng (trừ đồ lật vật không ảnh hưởng an toàn).
4. Người ngồi sau không được ngồi gác chân sang một bên (phải ngồi dọc).
5. Tài xế và người ngồi sau bắt buộc phải đội mũ bảo hiểm đạt chuẩn, cài dây mũ đúng quy cách.
6. Xe máy có cabin lái: tài xế và hành khách phải thắt dây an toàn.

## Điều 89

Các mục cần kiểm tra trước khi khởi hành:

1. Kiểm tra vô-lăng, phanh, lốp, đèn, gạt nước, còi, gương chiếu hậu, thiết bị ghi hành trình (hộp đen), cân tải trọng, thiết bị cảnh báo rẽ/lùi, hệ thống hỗ trợ tầm nhìn... hoạt động tốt.
2. Mang đầy đủ Cà-vẹt xe (Giấy đăng ký xe), Bằng lái xe và các giấy tờ theo quy định.
3. Chuẩn bị đủ bộ dụng cụ sửa chữa theo xe.
4. Trẻ em phải ngồi ở hàng ghế sau của ô tô con.
5. Tài xế và hành khách (ghế trước, ghế sau ô tô con, xe khách mui trần) phải thắt dây an toàn.
6. Tắt các màn hình giải trí trong tầm nhìn của tài xế trước khi khởi hành (trừ màn hình hiển thị hỗ trợ lái xe).

7. Bật đèn xi-nhan, quan sát an toàn xung quanh và nhường đường cho xe/người đi bộ đang đi tới trước khi lãn bánh.

## Điều 90

Khi điều khiển ô tô, ngoài việc tuân thủ biển báo, vạch kẻ, đèn tín hiệu và sự điều khiển của cảnh sát giao thông, tài xế không được:

1. Thao tác hoặc xem màn hình thiết bị giải trí.
2. Thao tác thiết bị hiển thị hỗ trợ lái xe khi đang di chuyển (trừ thiết lập trước).
3. Sử dụng điện thoại di động, máy tính bảng tay để nghe gọi, nhắn tin, lướt web hoặc các hành vi gây mất an toàn lái xe khác.

(Tài xế xe cảnh sát, xe chữa cháy, xe cấp cứu đang làm nhiệm vụ được miễn trừ quy định cầm điện thoại).

## Điều 91

Đèn tín hiệu và tín hiệu tay của tài xế khi rẽ, giảm tốc, nhường đường, lùi xe, chuyển làn:

1. **Rẽ phải:** Bật xi-nhan bên phải, hoặc giơ tay trái lên, lòng bàn tay hướng về bên phải.
2. **Rẽ trái:** Bật xi-nhan bên trái, hoặc duỗi thẳng tay trái sang ngang, lòng bàn tay úp xuống.
3. **Giảm tốc/Dừng lại:** Bật đèn phanh, hoặc duỗi tay trái chếch xuống dưới, lòng bàn tay hướng về phía sau.
4. **Nhường xe sau vượt:** Bật xi-nhan bên phải, hoặc duỗi tay trái chếch xuống 45°, lòng bàn tay hướng về trước và vẫy qua lại.
5. **Lùi xe:** Bật đèn lùi, hoặc duỗi thẳng tay trái sang ngang, lòng bàn tay hướng về sau và vẫy qua lại.
6. **Chuyển làn:** Bật đèn xi-nhan theo hướng muốn chuyển.

Khi di chuyển cấm ép xe, chuyển làn đột ngột hoặc dùng biện pháp không đúng để ép xe khác nhường đường.

## Điều 92

Ô tô cấm bấm còi trừ các trường hợp:

1. Đến gần khúc cua gấp, đỉnh dốc tầm nhìn hạn chế.

2. Muốn vượt xe phía trước trên cùng làn đường ở vùng ngoại thành.
3. Gặp tình huống khẩn cấp hoặc nguy hiểm.

Chỉ bấm còi 1 tiếng ngắn, cấm bấm còi liên tục 3 lần, mỗi lần không quá 0.5 giây.

### **Điều 93**

Tốc độ di chuyển phải tuân theo biển báo tốc độ. Nếu không có biển báo:

1. Tốc độ tối đa không quá 50\km/h. Làn xe thô sơ/xe máy có dải phân cách tốc độ không quá 40\km/h; đường không có vạch phân làn/vạch tim đường tốc độ không quá 30\km/h.
2. Qua đoạn đường cong, dốc, đường hẹp, cầu hẹp, hầm, trường học, bệnh viện, công trường, đường bùn lầy/ngập nước, ngã tư không đèn tín hiệu... phải giảm tốc độ, sẵn sàng dừng xe.
3. Xe chữa cháy, cấp cứu, xe cảnh sát... đang phát tín hiệu làm nhiệm vụ khẩn cấp không bị giới hạn tốc độ và chỉ dẫn biển báo/đèn giao thông.

### **Điều 94**

Xe chạy cùng làn phải giữ khoảng cách an toàn đủ để phanh dừng khẩn cấp với xe phía trước.

Cấm đột ngột giảm tốc, phanh gấp hoặc dừng giữa làn đường (trừ tình huống khẩn cấp).

Khi lái xe phải quan sát phía trước, giữ khoảng cách an toàn với xe bên cạnh, cấm lạng lách đánh võng trên đường.

Khi đi vào làn đường chung với tàu điện ngầm/đường sắt đô thị, nghe/thấy tín hiệu tàu đến phải khẩn trương chuyển làn nhường đường ưu tiên.

### **Điều 95**

Trừ đường một chiều hoặc làn đường chỉ định bên trái, trên đường không có vạch tim đường phải đi về bên phải.

Ô tô 4 bánh trở lên, xe máy dung tích lớn và xe máy có cabin lái đi trên đường có phân làn nhanh/chậm không được đi vào làn xe chậm (trừ khi bắt đầu chạy, chuẩn bị rẽ, chuẩn bị dừng).

## Điều 96

Trên đường một chiều, xe phải đi đúng thứ tự trên làn xe cơ giới. Đường có vạch mép đường thì cấm chạy đè ra ngoài vạch mép đường (trừ khi xuất phát, dừng xe).

## Điều 97

Trên đường 2 chiều 2 làn xe không có làn xe chậm:

1. Phải đi đúng trong làn đường của mình.
2. Đoạn có vạch cấm đè (vạch liền) cấm lấn sang làn ngược chiều.
3. Đoạn có vạch nét đứt được phép đè vạch để vượt xe nhưng cấm đua xe song song.
4. Cấm chạy ra ngoài vạch mép đường (trừ khi dừng xe).

## Điều 98

Đường có từ 2 làn xe cùng chiều trở lên:

1. Xe cỡ lớn cấm đi ở làn trong cùng (gần dải phân cách nhất) trừ khi chuẩn bị rẽ trái.
2. Xe con đi được các làn, nếu chạy chậm phải đi làn ngoài cùng.
3. Chuyển làn phải bật xi-nhan, nhường xe đi thẳng và giữ khoảng cách an toàn. Ngã tư có làn rẽ riêng thì xe đi thẳng không được chiếm làn rẽ.

## Điều 99

Làn đường dành cho xe máy:

1. Đường không phân làn nhanh/chậm: đi ở 2 làn ngoài cùng bên phải (đường 1 chiều đi ở làn ngoài cùng bên trái hoặc phải).
2. Đường có phân làn nhanh/chậm: đi ở làn xe chậm và làn xe nhanh giáp với làn xe chậm.
3. Rẽ trái tại ngã tư: Nếu làn trong cùng có biển/vạch "Cấm xe máy" thì **bắt buộc phải rẽ trái 2 công đoạn (rẽ trái 2 thì - rẽ qua đường theo hình chữ L)**, không được rẽ trực tiếp từ làn trong.
4. Nghiêm cấm xe máy lạng lách, bốc đầu (chạy bằng bánh sau), tháo pô gây tiếng ồn hoặc đi trên vỉa hè.

## **Điều 99-1**

Xe máy hạng nặng lớn (trên 250\cm<sup>3</sup>) và xe máy có cabin lái được áp dụng quy định di chuyển tương tự như ô tô con, trừ khi có biển báo/tín hiệu cấm hoặc hạn chế riêng.

## **Điều 100**

Khi các xe ô tô tránh nhau (đi ngược chiều), phải tuân thủ các quy định sau:

1. Tại đoạn đường không có vạch kẻ phân chia làn đường, đường ngang sắt, hoặc đường có điều kiện xấu, phải giảm tốc độ đi chậm.
2. Tránh nhau trên đường núi, xe ở phía bên taluy âm (phía mép đường ngoài) được ưu tiên đi trước; xe ở phía bên tường núi phải nhường đường.
3. Tránh nhau trên đường dốc hẹp, xe xuống dốc phải dừng lại nhường đường cho xe lên dốc đi trước. Tuy nhiên, nếu xe lên dốc còn ở chân dốc mà xe xuống dốc đã đi đến giữa dốc, thì xe lên dốc phải nhường cho xe xuống dốc đi qua trước rồi mới tiếp tục lên dốc.
4. Trên cầu một làn xe chạy hai chiều, nếu có đèn tín hiệu hoặc người điều khiển giao thông thì phải đi theo chỉ dẫn; nếu không có, khi hai xe cùng đi gần đến hai đầu cầu, phải tạm dừng và tùy tình hình, một bên nháy đèn dừng hoặc ra hiệu tay đồng ý nhường đường thì bên kia mới được phép đi qua.
5. Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tránh nhau không được nhỏ hơn 0,5\ mét.
6. Ban đêm khi tránh nhau phải sử dụng đèn chiếu gần (đèn cốt).
7. Cấm tránh nhau (đi ngược chiều) trên cầu một làn xe và trong hầm.

## **Điều 101**

Khi xe ô tô vượt xe khác, phải tuân thủ các quy định sau:

1. Không được vượt xe khi đi qua đoạn đường có biển báo đoạn đường cong, dốc cao, cầu hẹp, hầm, ngã tư hoặc đường ngang sắt, đoạn đường đang thi công.
2. Không được vượt xe tại nơi có biển báo trường học, bệnh viện hoặc nơi có biển báo/vạch kẻ cấm vượt, hoặc khi có xe đi ngược chiều tới, hoặc phía trước có đoàn xe từ 2 chiếc trở lên đang nối đuôi nhau.
3. Muốn vượt xe phía trước cùng làn đường, phải bấm còi 2 tiếng ngắn hoặc nháy đèn 1 lần; không được bấm còi liên tục, dồn dập hoặc nháy đèn liên tục để ép xe trước nhường đường.
4. Người điều khiển xe phía trước khi nghe tiếng còi hoặc thấy đèn xin vượt của xe phía sau, nếu đường phía trước không có vật cản, phải lập tức giảm tốc độ,

tấp vào bên phải hoặc ra hiệu đồng ý nhường đường, đồng thời chú ý tình hình khi xe sau vượt qua.

5. Sau khi xe phía trước giảm tốc độ tấp vào bên phải, hoặc ra hiệu tay, hoặc bật đèn xi-nhan bên phải đồng ý nhường đường, xe phía sau mới được vượt. Khi vượt phải bật đèn xi-nhan bên trái, giữ khoảng cách tối thiểu 0,5 mét với bên trái xe trước; sau khi đạt khoảng cách an toàn mới bật đèn xi-nhan bên phải để trở lại làn đường ban đầu.

Xe ô tô khi gặp xe đưa đón trẻ em, xe đưa đón học sinh, xe chuyên dùng cho người khuyết tật, xe tập lái hoặc xe đang thực hiện bài thi sát hạch lái xe trên đường phải nhường đường.

Xe ô tô khi nghe thấy tín hiệu còi/đèn ưu tiên của các xe đang thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp như xe chữa cháy, xe cứu thương, xe cảnh sát, xe cứu hộ công trình, xe ứng phó sự cố hóa chất độc hại,... phải nhường đường theo các quy định sau:

1. Khi nghe thấy tín hiệu của xe ưu tiên, bất kể từ hướng nào tới, đều phải lập tức nhường đường; không được đi nối đuôi chạy nhanh, đi song song hoặc vượt xe ưu tiên, cũng không được đè qua cuộn dây chữa cháy đang trải trên đường.
2. Trên đoạn đường chỉ có một làn xe (một chiều hoặc hai chiều), phải lập tức giảm tốc độ, đi sát về phía bên phải đường để nhường đường, và tạm dừng xe tại vị trí thích hợp để xe ưu tiên vượt qua.
3. Trên đoạn đường có từ 2 làn xe cùng chiều trở lên, xe đi cùng làn phía trước xe ưu tiên phải lập tức chuyển sang làn bên cạnh hoặc tấp vào lề đường để nhường đường; các xe ở làn bên cạnh phải giảm tốc độ phối hợp nhường đường và chuẩn bị sẵn sàng dừng xe.
4. Xe ưu tiên có thể di chuyển trên vạch chia làn đường giữa 2 làn xe liền kề; xe ở hai làn bên trái và bên phải vạch chia làn phải giảm tốc độ, dạt về hai bên để nhường đường và chuẩn bị dừng xe bất cứ lúc nào.
5. Khi xe ưu tiên đi qua ngã tư, xe đã vào trong ngã tư phải nhanh chóng di chuyển ra khỏi khu vực gây cản trở hướng đi của xe ưu tiên; xe chưa vào ngã tư (ở các hướng khác) phải giảm tốc độ tạm dừng, không được vượt nhanh vào ngã tư để ưu tiên cho xe khẩn cấp đi trước.

## **Điều 102**

Xe ô tô khi lưu thông đến ngã tư, việc đi thẳng hoặc rẽ phải tuân thủ các quy định sau:

1. Phải tuân thủ đèn tín hiệu hoặc sự điều khiển của người điều tiết giao thông. Trường hợp có cả đèn tín hiệu và người điều tiết thì phải tuân theo sự điều khiển của người điều tiết giao thông.
2. Đến ngã tư không có đèn tín hiệu hoặc đèn hồng và không có người điều tiết, xe trên đường nhánh (đường phụ) phải tạm dừng nhường đường cho xe trên đường chính đi trước. Nơi không có biển báo, vạch kẻ phân định đường chính/phụ thì xe ở đường có ít làn xe hơn phải dừng nhường đường cho xe ở đường có nhiều làn xe hơn; nếu số làn xe bằng nhau thì xe rẽ phải nhường đường cho xe đi thẳng; nếu cùng đi thẳng hoặc cùng rẽ thì xe bên trái phải nhường đường cho xe bên phải. Tuy nhiên khi giao thông ùn tắc, phải dừng trước vạch dừng nhường đường cho nhau từ hai phía, luân phiên từng xe đi qua.
3. Từ đường cùng chiều có 2 làn xe nhập vào 1 làn xe, phải nhường cho xe ở làn đi thẳng đi trước; nếu không có làn đi thẳng, xe ở làn ngoài phải nhường xe ở làn trong. Khi ùn tắc, xe ở làn trong và làn ngoài phải nhường nhau, lần lượt luân phiên từng xe đi qua và giữ khoảng cách an toàn.
4. Khi rẽ phải, phải bật đèn xi-nhan hoặc ra hiệu tay trước ngã tư 30\mét, chuyển sang làn ngoài cùng, làn rẽ phải hoặc làn xe chậm, sau khi vào ngã tư mới rẽ. Trường hợp rẽ phải từ làn xe chậm thì phải chuyển vào làn xe chậm từ khoảng cách 30 đến 60\mét trước ngã tư.
5. Khi rẽ trái, phải bật đèn xi-nhan hoặc ra hiệu tay trước ngã tư 30\mét, chuyển vào làn trong cùng hoặc làn rẽ trái, đi đến tâm ngã tư mới rẽ trái, không được lấn sang làn xe ngược chiều để tranh đường rẽ trái.
6. Trên đường có dải phân cách phân chia làn xe nhanh và làn xe chậm, xe đang đi trên làn xe chậm không được rẽ trái, xe đang đi trên làn xe nhanh không được rẽ phải. Trừ trường hợp có biển báo, vạch kẻ hoặc đèn tín hiệu riêng thì đi theo chỉ dẫn đó.
7. Xe rẽ phải nhường đường cho xe đi thẳng.
8. Hai xe đi ngược chiều nhau cùng rẽ để vào chung một làn đường thì xe rẽ phải phải nhường đường cho xe rẽ trái đi trước. Nếu vào đường có từ 2 làn xe trở lên thì xe rẽ phải đi vào làn ngoài cùng, xe rẽ trái đi vào làn trong cùng.
9. Đến ngã tư bùng binh (vòng xoay) không có đèn tín hiệu, phải nhường đường cho xe đã vào trong bùng binh đi trước.
10. Đi qua bùng binh có nhiều làn xe, phải nhường đường cho xe ở làn bên trong đi trước.
11. Ngã tư có bố trí biển báo, vạch kẻ đường đặc biệt thì phải tuân theo chỉ dẫn đó.
12. Đến ngã tư có đèn tín hiệu, gặp đèn đỏ phải xếp hàng tạm dừng theo thứ tự trên làn đường, không được chen ngang giữa các làn gây ùn tắc, cản trở xe khác.

13. Đến ngã tư có đèn tín hiệu, nếu làn đi thẳng hoặc làn rẽ phía trước đang ùn tắc, phải dừng lại trước vạch dừng ngã tư, không được cố đi vào trong ngã tư dẫn đến khi đèn nhảy pha vẫn không qua được gây cản trở giao thông.

Số làn xe quy định tại khoản 2 ở trên được tính theo số làn xe đi vào ngã tư, bao gồm làn xe nhanh, làn xe chậm, làn rẽ trái/phải, làn dành riêng cho loại xe, làn ưu tiên xe máy và làn giao thông linh hoạt (làn đổi chiều).

Đường cùng chiều có từ 2 làn xe trở lên thì làn bên trái là làn trong, làn bên phải là làn ngoài.

### **Điều 103**

Xe ô tô khi đến gần vạch sang đường cho người đi bộ không có đèn điều khiển giao thông phải giảm tốc độ đi chậm.

Xe ô tô khi đến gần vạch sang đường cho người đi bộ, nếu gặp người đi bộ, người khuyết tật thì giác mang gây trắng hoặc có chố dẫn đường đang sang đường, bất kể có người điều tiết giao thông hay đèn tín hiệu hay không, đều phải tạm dừng nhường đường cho người đi bộ, người khuyết tật thì giác đi qua trước.

Xe ô tô khi đến gần ngã tư không có vạch sang đường, nếu gặp người đi bộ, người khuyết tật thì giác mang gây trắng hoặc chố dẫn đường đang qua đường, đều phải tạm dừng nhường đường cho họ đi qua trước.

Xe ô tô khi đi vào khu vực ưu tiên người đi bộ phải tuân thủ giới hạn tốc độ, giảm tốc độ đi chậm, không được gây nguy hiểm hoặc cản trở người đi bộ, và phải tạm dừng nhường đường cho người đi bộ đi trước.

### **Điều 104**

Khi đang lái xe, nhìn thấy biển báo hoặc vạch kẻ đường ngang đường sắt, tài xế phải giảm tốc độ xuống dưới 15\km/h. Khi đến gần đường ngang sắt phải tuân thủ:

1. Đường ngang có gác chắn hoặc có người gác: nếu chuông đã reo, đèn nháy đã bật hoặc gác chắn bắt đầu hạ xuống, hoặc người gác ra hiệu dừng thì phải lập tức dừng lại, đợi gác chắn mở hoàn toàn hoặc người gác cho phép mới được qua. Nếu gác chắn chưa hạ hoặc người gác không ra hiệu dừng thì vẫn phải quan sát, lắng nghe hai bên không có tàu hỏa tới mới được qua.
2. Đường ngang có chuông báo và đèn nháy: nếu chuông đã reo, đèn đã nháy, phải dừng lại đợi tàu qua, quan sát nghe ngóng xác nhận không còn tàu hỏa mới được

đi. Nếu chuông không reo, đèn không nháy thì vẫn phải quan sát, nghe ngóng không có tàu mới đi qua.

- Đường ngang không có người gác, không có gác chắn, chuông, đèn: tài xế phải dừng lại cách đường ray từ 3 đến 6\ mét, quan sát nghe ngóng hai phía không có tàu hỏa mới được đi qua.

Xe ô tô đi đến trước đường ngang sắt, nếu phía trước có xe khác thì phải đợi xe trước đã đi qua khỏi đường ngang một khoảng cách thích hợp sao cho xe mình có thể đi qua an toàn rồi mới được đi tiếp.

### **Điều 104-1**

Xe ô tô đi đến ngã tư có làn đường đi chung với hệ thống đường sắt đô thị (tàu điện ngầm/đường sắt nhẹ), ngoài việc tuân thủ biển báo, vạch kẻ, đèn tín hiệu, còn phải tuân thủ:

- Đến ngã tư có đèn/âm thanh cảnh báo, nếu chuông đã reo, đèn đã nháy, tài xế phải dừng lại chờ tàu đi qua, quan sát nghe ngóng hai phía không có tàu tới mới được đi.
- Đến ngã tư mà đèn/âm thanh cảnh báo bị hỏng và không có người điều tiết giao thông, tài xế phải dừng lại, quan sát nghe ngóng hai phía không có tàu mới được đi qua.

### **Điều 105**

Xe ô tô khi đi trên đường cao tốc, đường lộ nhanh hoặc đường có trạm kiểm soát phải tuân thủ các quy định kiểm soát giao thông của đường đó.

### **Điều 106**

Khi quay đầu xe ô tô, phải tuân thủ các quy định sau:

- Cấm quay đầu xe tại đoạn đường có biển báo đường cong, đường dốc, đường hẹp, cầu hẹp, hầm hoặc đường ngang đường sắt.
- Cấm quay đầu xe tại nơi có biển cấm quay đầu, hoặc đoạn đường có vạch phân chia ranh giới, vạch cấm vượt, vạch cấm chuyển làn.
- Đoạn đường cấm rẽ trái thì cấm quay đầu xe.
- Đi qua ngã tư bùng binh phải chạy quanh bùng binh để quay đầu, trừ khi có làn quay đầu riêng.

5. Trước khi quay đầu phải tạm dừng, bật xi-nhan trái hoặc ra hiệu tay, quan sát rõ không có xe ngược chiều và chú ý người đi bộ qua đường mới được quay đầu.
6. Xe đầu kéo (xe liên hợp) không được phép quay đầu.

## **Điều 107**

Xe ô tô khi đi qua đường dốc: khi lên dốc không được chạy ngoằn ngoèo (rắn bò); khi xuống dốc không được tắt máy, không được về số 0 (số N) để thả trôi xe.

## **Điều 108**

Xe ô tô khi đi qua bến phà phải tuân thủ các quy định sau:

1. Trừ khi có quy định đặc biệt, phải qua phà theo đúng bên chỉ định và thứ tự xe đến trước/sau, không được chen ngang.
2. Xe chờ phà phải đỗ sát lề đường bên phải, xếp hàng theo thứ tự.
3. Tài xế xe chờ phà phải ngồi trong cabin, chấp hành sự điều phối của nhân viên bến phà, giữ gìn trật tự.
4. Xe khách qua phà thì tất cả hành khách phải xuống xe.
5. Xe tải qua phà có tổng trọng lượng vượt quá tải trọng quy định của phà thì phải hạ bớt hàng quá tải xuống để vận chuyển qua phà riêng.

## **Điều 109**

Khi xe ô tô lưu thông phải sử dụng đèn chiếu sáng theo quy định:

1. Ban đêm phải bật đèn pha/đèn chiếu sáng.
2. Đi qua hầm, đi vào làn đường đổi chiều phải bật đèn chiếu sáng.
3. Gặp sương mù dày đặc, mưa, tuyết, trời tối sầm hoặc tầm nhìn không rõ phải bật đèn chiếu sáng.
4. Không có mưa, sương mù thì không được bật đèn sương mù.
5. Đi qua các đoạn đường núi, lộ trình đặc biệt, hầm chui, đường hầm do cơ quan quản lý đường bộ hoặc cảnh sát công bố phải sử dụng đèn theo chỉ dẫn của biển báo.
6. Ban đêm khi tránh xe ngược chiều, hoặc khi đi phía sau xe khác trong khoảng cách 100\ mét cùng chiều, phải dùng đèn chiếu gần (đèn cốt) (trừ trường hợp xin vượt tại khoản 3 Điều 101).

Tài xế ô tô phải dùng đèn xi-nhan theo quy định:

1. Trước khi bắt đầu cho xe chuyển động xuất phát phải bật đèn xi-nhan.
2. Khi rẽ trái (phải) phải bật đèn xi-nhan phía bên trái (phải) trước và sau xe; khi chuyển làn phải bật đèn xi-nhan theo hướng muốn chuyển và duy trì tín hiệu đèn cho đến khi hoàn thành việc rẽ hoặc chuyển làn.
3. Khi vượt xe phía trước cùng làn, phải bật đèn xi-nhan trái, giữ khoảng cách bên trái xe trước từ 0,5\mét trở lên, khi đạt khoảng cách an toàn mới bật đèn xi-nhan phải để trở lại làn cũ.

## **Điều 110**

Khi lùi xe ô tô, phải tuân thủ các quy định sau:

1. Cấm lùi xe tại các khu vực nguy hiểm như đoạn đường có biển báo đoạn đường cong, đường hẹp, đường dốc, cầu hẹp, bùng binh, hầm, đường một chiều, đường ngang sắt, làn xe nhanh, đường giao cắt dùng chung với tàu điện ngầm... Trừ trường hợp bắt buộc phải lùi để nhường xe, đỗ xe hoặc khởi hành.
2. Phải bật đèn lùi hoặc ra hiệu tay, sau đó cẩn thận lùi chậm, chú ý các xe khác và người đi bộ.
3. Xe ô tô cỡ lớn phải cử người đứng phía sau xe hướng dẫn; nếu không có người hướng dẫn thì phải kiểm tra đo đạc chắc chắn phía sau xe có đủ khoảng trống và ra tín hiệu cho người đi bộ, xe khác tránh ra.

## **Điều 111**

Khi dừng xe tạm thời (dừng xe dưới 3 phút, tài xế không rời vị trí lái), phải tuân thủ:

1. Không được dừng xe tạm thời trên cầu, trong hầm, bùng binh, đối diện vật cản, đường ngang sắt, vỉa hè, vạch sang đường cho người đi bộ, làn xe nhanh...
2. Trong phạm vi 10\mét tính từ ngã tư, điểm dừng xe buýt; trong phạm vi 5\mét tính từ trụ nước chữa cháy, cổng ra vào của xe chữa cháy: cấm dừng xe tạm thời.
3. Nơi có biển báo, vạch kẻ cấm dừng xe tạm thời: cấm dừng xe.
4. Phía trước biển báo giao thông: cấm dừng xe tạm thời.
5. Cấm dừng xe tạm thời song song (dùng xe hàng đôi).

Khi dừng xe tạm thời phải dừng sát mép đường theo chiều tiến của xe, khoảng cách từ mép ngoài lớp xe trước/sau đến vỉa hè hoặc mép đường không được quá 60\cm (đối với xe cỡ lớn không quá 1\mét).

Xe máy dung tích lớn và xe máy phổ thông khi dừng tạm thời phải đỗ sát mép đường theo chiều xe chạy, khoảng cách mép ngoài bánh xe đến vỉa hè/mép đường không quá 40\cm.

## **Điều 112**

Khi đỗ xe ô tô (xe dừng hẳn, tài xế rời xe), phải tuân thủ:

1. Nơi cấm dừng xe tạm thời thì cấm đỗ xe.
2. Đoạn đường có biển báo đường cong, dốc nguy hiểm, đường hẹp, vạch kênh hóa giao thông, đảo giao thông, đoạn đường đang sửa chữa: cấm đỗ xe.
3. Trước cổng ra vào sân bay, nhà ga, bến cảng, trường học, nơi vui chơi, triển lãm, nhà thi đấu, chợ hoặc nơi công cộng khác và trước trụ nước chữa cháy: cấm đỗ xe.
4. Nơi có biển báo, vạch kẻ cấm đỗ xe: cấm đỗ xe.
5. Nơi có biển báo đỗ xe dành riêng cho người khuyết tật: xe không phải của người khuyết tật cấm đỗ.
6. Chủ xe, cơ sở kinh doanh xe, xưởng sửa chữa xe không được đỗ xe chờ bán hoặc chờ sửa chữa trên đường giao thông.
7. Nơi ven đường có kẻ ô đỗ xe: cấm đỗ xe để kinh doanh.
8. Xe ô tô cá nhân cấm đỗ tại điểm đón trả khách của xe taxi/xe kinh doanh.
9. Nơi cản trở rõ rệt đến sự đi lại của người và xe khác: cấm đỗ xe.
10. Cấm đỗ xe song song (đỗ xe hàng đôi).
11. Đỗ xe trên đường dốc khi bất khả kháng phải chú ý chèn bánh cẩn thận tránh xe bị trôi.
12. Xe đỗ ven đường gặp lúc tầm nhìn không rõ, hoặc ban đêm trên đường không có đèn chiếu sáng/chiếu sáng kém thì phải bật đèn đỗ xe hoặc đặt biển phản quang.
13. Đỗ xe trong bãi hoặc nơi cho phép đỗ ven đường phải đỗ đúng quy định, không đỗ hỗn loạn.
14. Một ô đỗ xe ô tô con có thể đỗ từ một chiếc xe máy dung tích lớn trở lên.
15. Xe máy có cabin lái được phép đỗ vào ô đỗ xe ô tô con.

Thời gian, vị trí, phương thức đỗ xe và loại xe nếu cơ quan quản lý đường bộ, chính quyền đô thị hoặc cảnh sát có quy định riêng thì tuân theo quy định đó.

Khi đỗ xe phải đỗ sát mép đường theo chiều tiến của xe, khoảng cách bánh xe ngoài đến lề đường không quá 40\cm.

Xe máy dung tích lớn và xe máy phổ thông khi đỗ xe phải đỗ sát mép đường theo chiều tiến của xe (đỗ song song, vuông góc hoặc chéo), khoảng cách bánh xe đến lề đường không quá 30\cm (trừ khi có quy định riêng).

Khi ô tô bị hỏng không thể chạy tiếp, phải nhanh chóng di chuyển xe vào nơi không cản trở giao thông. Trong thời gian chưa di chuyển hoặc sau khi di chuyển phải đặt biển cảnh báo xe hỏng theo quy định (khi di chuyển xe đi phải thu dọn ngay):

1. Đoạn đường tốc độ dưới 40\km/h: đặt biển cách đuôi xe từ 5 đến 30\mét.
2. Đoạn đường tốc độ trên 40\km/h: đặt biển cách đuôi xe từ 30 đến 100\mét.
3. Đoạn đường đông đúc ùn tắc: treo biển ngay phía sau đuôi xe.

Tài xế hoặc hành khách khi đóng/mở cửa xe ô tô khi dừng/đỗ phải tuân thủ:

1. Xe dừng hẳn hoàn toàn mới được mở hoặc đóng cửa.
2. Hành khách phải mở/đóng cửa bên phải; trên đường một chiều cho phép đỗ xe bên trái thì mở/đóng cửa bên trái. Xe có khu vực để xe lăn phía sau thì được mở/đóng cửa sau.
3. Phải quan sát người đi bộ, các xe khác và nhường đường cho họ đi trước.
4. Xác nhận an toàn tuyệt đối mới mở cửa xe ở mức vừa đủ để ra vào, nhanh chóng xuống xe và đóng chặt cửa lại.

## **Điều 113**

Xe chữa cháy, xe cảnh sát, xe cứu thương, xe cứu hộ công trình, xe lễ tân Bộ Ngoại giao, xe công trình tiện ích công cộng, xe rác và xe chuyển phát bưu điện... khi đang làm nhiệm vụ thì vị trí dừng xe, đỗ xe không bị hạn chế bởi Điều 111 và 112. Trừ khi cơ quan chức năng có quy định riêng.

### **Điều 113-1**

Xe cổ (xe sưu tầm) khi lưu thông trên đường phải tuân thủ:

1. Xe cổ chỉ được chạy vào Chủ nhật, ngày lễ kỷ niệm hoặc ngày nghỉ khác. Trừ trường hợp tham gia sự kiện liên quan đến xe, đi đăng kiểm định kỳ/đợt xuất và được cơ quan giám sát đường bộ cấp phép.
2. Xe cổ chỉ được chạy trong phạm vi đường bộ của tỉnh/thành phố nơi đăng ký xe, cấm chạy lên đường cao tốc và đường lộ nhanh (trừ khi có quy định riêng hoặc được cơ quan quản lý đường cao tốc cấp phép).

## **Điều 114**

Người điều khiển ô tô thuộc một trong các trường hợp sau đây cấm không được lái xe:

1. Lái xe liên tục quá 8 giờ.
2. Sau khi uống rượu bia hoặc chất kích thích tương tự mà nồng độ cồn trong hơi thở đạt từ 0,15\mg/L trở lên, hoặc nồng độ cồn trong máu đạt từ 0,03\% trở lên.
3. Sử dụng ma túy, chất gây nghiện, thuốc hướng thần hoặc các chất kiểm soát tương đương.
4. Bị bệnh làm ảnh hưởng đến lái xe an toàn.
5. Tài xế xe taxi chưa đăng ký thẻ đăng ký hành nghề với cảnh sát, hoặc có thẻ nhưng không đặt đúng vị trí khay quy định trong xe.

## **CHƯƠNG V: XE THÔ SƠ (XE CHẠY TỐC ĐỘ CHẬM)**

### **Điều 115**

Các loại xe thô sơ khác nếu chưa làm thủ tục đăng ký, cấp biển số/giấy phép với chính quyền tỉnh/thành phố theo quy định thì không được lưu thông trên đường.

Người điều khiển phải luôn mang theo giấy phép/chứng nhận nêu trên.

#### **Điều 115-1**

Xe đạp trợ lực điện phải qua kiểm định, thẩm định kiểu dáng đạt yêu cầu và dán tem kiểm định hợp quy mới được lưu thông trên đường.

#### **Điều 115-2**

Xe hai bánh điện siêu nhỏ (xe đạp điện mini) phải qua kiểm định, thẩm định kiểu dáng, có giấy chứng nhận an toàn, làm thủ tục đăng ký, lấy biển số và gắn biển số mới được lưu thông.

Kiểu dáng, màu sắc, số hiệu biển số do Bộ Giao thông quy định.

Chủ xe phải nộp đủ tiền phạt vi phạm giao thông chưa nộp, qua kiểm tra xe thực tế đúng với giấy tờ nguồn gốc mới được cấp biển số và giấy đăng ký xe.

Khi làm thủ tục cấp biển số mới phải nộp chứng từ 出厂 (xuất xưởng) / nhập khẩu, hóa đơn VAT và giấy chứng nhận an toàn.

Xe hai bánh điện siêu nhỏ xuất xưởng trên 5 năm khi sang tên chuyển nhượng phải đăng ký kiểm tra xe thực tế.

### **Điều 115-3**

Biển số xe hai bánh điện siêu nhỏ mỗi xe có 01 biển, phải gắn cố định chính diện ở phía sau xe tại vị trí rõ ràng.

Cấm làm giả, sửa chữa, nhặt dùng biển số hoặc dùng biển số xe khác. Cấm sơn phủ, dán decal, lắp khung/đèn neon, treo ngược hoặc che khuất biển số.

### **Điều 115-4**

Xe hai bánh điện siêu nhỏ khi sang tên, thay đổi tên/địa chỉ chủ xe, báo hỏng, nộp lại hoặc hủy biển số phải đến cơ quan giám sát đường bộ làm thủ tục biến động.

### **Điều 115-5 & 115-6**

*(Áp dụng tương tự các quy định đăng ký biến động, báo mất cắp, tìm lại được đối với phương tiện giao thông).*

### **Điều 115-7**

Người điều khiển xe hai bánh điện siêu nhỏ phải đội mũ bảo hiểm theo quy định:

1. Mũ bảo hiểm dùng cho xe máy hoặc xe đạp, đạt chuẩn kiểm định của Cục Tiêu chuẩn Kiểm nghiệm, có dán tem dẫn nhãn sản phẩm.
2. Vỏ mũ và phụ kiện phải đầy đủ, không hư hỏng, nứt vỡ, tháo rời.
3. Đội mũ đúng chiều, cài quai dưới cằm chắc chắn, mũ vừa kích thước đầu, không bị lắc lư hay che khuất tầm nhìn.

### **Điều 116**

Chính quyền các tỉnh/thành phố dựa trên sự phát triển giao thông địa phương, đối với các loại xe thô sơ cần loại bỏ thì báo cáo Hành chính viện phê chuẩn để công bố cấm lưu thông.

### **Điều 117 & 118**

*(Bãi bỏ)*

### **Điều 119**

Xe thô sơ không được tự ý thay đổi kết cấu, phải giữ hệ thống phanh, chuông, đèn, phản quang và thiết bị an toàn hoạt động tốt.

Xe đạp trợ lực điện và xe hai bánh điện siêu nhỏ cấm tự ý tăng/giảm, thay đổi thiết bị điều khiển điện tử hoặc quy cách nguyên bản.

Xe thô sơ tự ý lắp thêm động cơ/mô-tơ phụ để chạy sẽ bị xử lý như xe ô tô tự chế.

## **Điều 120**

Người điều khiển xe thô sơ thuộc các trường hợp sau cấm điều khiển hoặc kéo/đẩy xe:

1. Mắc bệnh cản trở thao tác.
2. Tình trạng thể chất/tinh thần không thể kiểm soát xe bình thường.
3. Nồng độ cồn trong hơi thở từ 0,15\mg/L trở lên hoặc nồng độ cồn trong máu từ 0,03\% trở lên.

Khi đang lái xe thô sơ cấm cầm tay sử dụng điện thoại di động, máy tính để nghe gọi, nhắn tin, lướt mạng gây mất an toàn.

## **Điều 121**

*(Bãi bỏ)*

## **Điều 122**

Quy định về chở người và hàng hóa trên xe thô sơ:

1. Xe đạp không được chở thêm người. Trừ xe đạp/xe đạp trợ lực điện chở 01 trẻ nhỏ theo quy định.
2. Xe đạp chở hàng: chiều cao không quá vai người lái, khối lượng không quá 20\kg, chiều dài không vượt quá bánh trước và không nhô ra sau quá 1\mét, chiều rộng không vượt quá tay lái.
3. Các xe thô sơ khác chở khách không quá 02 người.
4. Các xe thô sơ khác chở hàng không quá 500\ kg, chiều cao không quá vai người lái, chiều rộng không nhô ra hai bên thùng xe, chiều dài không nhô ra sau quá 2\mét, và cấm chở thêm người.
5. Xe kéo/đẩy tay chở hàng không quá 1.000\ kg, chiều cao từ mặt đất không quá 2,5\mét, tổng chiều dài không quá 4\ mét.
6. Xe gia súc kéo chở hàng không quá 2.000\ kg, chiều cao không quá 2,5\mét, tổng chiều dài không quá 4\mét..

7. Hàng dễ rò rỉ, rơi rã, có mùi hôi, nguy hiểm phải bọc kín chắc chắn.
8. Chở gia cầm/gia súc cấm xếp chồng ngược hoặc lật ngược.

Người từ đủ 18 tuổi điều khiển xe đạp/xe đạp trợ lực điện đạt chuẩn có lắp ghế trẻ em đạt chuẩn: ghế trước chỉ chở 01 trẻ từ 1 đến 4 tuổi (dưới 15\kg); ghế sau chở 01 trẻ từ 1 đến 6 tuổi (dưới 22\kg).

### **Điều 123**

Xe thô sơ khi đón trả khách hoặc bốc xếp hàng hóa phải dừng sát lề đường, không cản trở giao thông.

### **Điều 124**

Xe thô sơ trước khi xuất phát phải quan sát xung quanh, nhường đường cho xe và người đi bộ đang đi tới.

Phải chấp hành biển báo, vạch kẻ, đèn tín hiệu và sự điều khiển của người điều tiết giao thông.

1. Phải đi trên làn xe chậm bên phải; đường không có làn xe chậm thì đi sát lề đường bên phải.
2. Đường một chiều phải đi ở làn ngoài cùng bên trái hoặc bên phải.
3. Nghiêm cấm đi vào làn xe nhanh hoặc đi lên vỉa hè.
4. Cấm sang đường tại nơi có biển cấm.

Giữ khoảng cách phanh an toàn với xe phía trước; khi chuyển làn phải nhường xe đi thẳng.

### **Điều 124-1**

Cơ quan chức năng có thể bố trí biển báo/vạch kẻ cho phép xe thô sơ đi trên vỉa hè nếu không ảnh hưởng người đi bộ. Xe thô sơ phải nhường đường ưu tiên cho người đi bộ.

### **Điều 125**

Xe thô sơ đến ngã tư phải tuân thủ biển báo/đèn tín hiệu; nếu không có thì thực hiện:

1. Đi thẳng phải đi theo đường thẳng, cấm đánh vòng chen ngang.
2. Rẽ phải phải áp sát lề đường bên phải để rẽ.

3. Rẽ trái phải đi qua tâm ngã tư mới rẽ trái. Trường hợp đi trên đường một chiều có từ 2 làn trở lên phải rẽ trái 2 công đoạn (rẽ trái 2 thì).
4. Đường có dải phân cách làn xe nhanh/chậm thì cấm rẽ trái.
5. Phải nhường đường cho người đi bộ đi trước.

Quay đầu xe thô sơ phải dừng lại quan sát an toàn mới được quay đầu.

## **Điều 126**

Xe thô sơ đến gần vạch sang đường cho người đi bộ hoặc ngã tư, nếu gặp người đi bộ, người khuyết tật thì phải tạm dừng nhường đường cho họ đi trước.

Đi trong khu vực ưu tiên người đi bộ phải giảm tốc độ, không gây nguy hiểm/cản trở và phải nhường đường cho người đi bộ.

Cấm đua xe, lạng lách, tranh đường hoặc lái xe nguy hiểm (bao gồm lái xe sau khi dùng ma túy, thuốc nghiện...).

Khi nghe/thấy tàu điện ngầm/đường sắt đô thị đến gần phải chủ động chuyển làn nhường đường.

## **Điều 127**

Xe thô sơ cấm kéo theo phương tiện khác hoặc bám vào xe khác để di chuyển.

## **Điều 128**

Ban đêm xe thô sơ lưu thông phải bật đèn chiếu sáng.

## **Điều 129**

Xe thô sơ khi nghe thấy tín hiệu xe ưu tiên (chữa cháy, cứu thương, cảnh sát...) phải lập tức tấp vào lề đường bên phải dừng lại nhường đường (đường một chiều tấp vào hai bên đường).

## **Điều 130**

Xe thô sơ qua đường ngang đường sắt:

1. Có gác chắn/người gác/đèn/chuông: khi có tín hiệu dừng phải dừng lại sát lề, chờ mở gác chắn/cho phép mới được đi.

2. Không có người gác/gác chắn: dừng lại quan sát nghe ngóng không có tàu mới được qua.
3. Trên đường ngang đường sắt cấm vượt xe, quay đầu, lùi xe hoặc dừng xe tạm thời.

### **Điều 130-1**

Xe thô sơ qua ngã tư chung đường với tàu điện ngầm phải tuân thủ tín hiệu đèn/chuông cảnh báo, dừng lại chờ tàu qua mới được đi.

### **Điều 131**

Xe thô sơ cấm dừng đỗ tùy tiện, phải xếp hàng trật tự trong ô kẻ quy định. Nơi không có chỗ đỗ xe đạp thì xe đạp được đỗ tương tự như xe máy phổ thông.

### **Điều 132**

*(Bãi bỏ)*

## **CHƯƠNG VI: NGƯỜI ĐI BỘ**

### **Điều 133**

Người đi bộ phải đi trên vỉa hè (đường dành cho người đi bộ), nơi không có vỉa hè phải đi sát lề đường. Trong khu vực ưu tiên người đi bộ, người đi bộ có thể đi trên toàn bộ chiều rộng mặt đường.

Người đi bộ cấm chạy nhảy, đuổi bắt, đùa giỡn, ngồi, nằm, quỳ, đứng trên lòng đường gây cản trở giao thông.

Khi nghe tín hiệu xe ưu tiên (chữa cháy, cứu thương, cảnh sát...): người đi bộ phải lập tức nhường đường; nếu đang sang đường dở dang mà không cản trở xe thì nhanh chóng đi qua, nếu chưa sang đường thì phải dừng lại chờ xe ưu tiên đi qua trước.

### **Điều 134**

Người đi bộ sang đường phải tuân thủ:

1. Nơi có vạch sang đường, cầu vượt, hầm chui thì bắt buộc phải sử dụng các công trình này, cấm sang đường trong phạm vi 100\mét quanh các công trình đó (trừ khu vực ưu tiên người đi bộ).

2. Nơi không có các công trình trên, phạm vi sang đường tại ngã tư là đường kéo dài của vỉa hè hoặc trong phạm vi 3 mét từ vạch dừng xe.
3. Đoạn đường cấm sang đường, có dải phân cách, rào chắn hoặc đường một chiều có từ 3 làn xe nhanh trở lên: cấm sang đường.
4. Sang đường phải tuân theo đèn tín hiệu hoặc người điều tiết giao thông. Nếu không có đèn/người điều tiết phải chú ý quan sát cẩn thận và nhanh chóng đi qua.
5. Nơi không cấm sang đường, khi qua đường phải quan sát hai bên không có xe tới mới được cẩn thận nhanh chóng đi qua.

## **Điều 135**

Người đi bộ qua đường ngang đường sắt:

1. Khi gác chân bắt đầu hạ, chuông reo, đèn nháy hoặc người gác ra hiệu dừng thì phải dừng lại ngay, không được đi qua.
2. Đường ngang không có thiết bị cảnh báo phải dừng lại quan sát, lắng nghe không có tàu mới đi qua.
3. Mang vạch vật dài qua đường ngang đường sắt điện hóa: tổng chiều cao không được vượt quá 4 mét tính từ mặt ray (hoặc theo biển hạn chế chiều cao).

## **Điều 135-1**

Người đi bộ qua ngã tư/vạch sang đường/phố đi bộ có đường sắt đô thị (tàu điện) chạy qua phải chấp hành tín hiệu đèn/chuông cảnh báo. Khi tín hiệu bật sáng/reo chuông phải dừng lại không được đi qua.

## **Điều 136**

Người đi xe công cộng/tàu xe phải tuân thủ:

1. Mua vé, chờ xe phải xếp hàng trật tự đứng nơi quy định, không chen lấn gây mất trật tự.
2. Lên xuống xe theo thứ tự, không chen đẩy.
3. Xe chưa dừng hẳn tuyệt đối không lên xuống xe.
4. Lên xuống xe bằng cửa bên phải (đường một chiều cho đỗ xe bên trái thì dùng cửa bên trái).
5. Khi xe đang chạy cấm nhảy xe, bám theo xe.
6. Khi ngồi trên xe cầm thò đầu, tay ra ngoài cửa sổ.

## **Điều 137**

Người đi bộ đi thành đoàn/đội ngũ phải đi sát lề đường, chấp hành sự điều tiết của cảnh sát giao thông.

Các đoàn diễu hành rước đám cưới, đám tang, lễ hội, sự kiện đông người đi thành đoàn trên đường phải xin phép và được cơ quan cảnh sát phê duyệt trước.

## **Điều 138**

Người đi bộ khi gặp người khuyết tật thị giác mang gậy trắng hoặc chó dẫn đường phải chủ động nhường đường cho họ đi trước.

## **Điều 139**

Cha mẹ hoặc người giám hộ không được buông lỏng quản lý để trẻ em dưới 14 tuổi tự ý sang đường, hoặc chạy nhảy, đuổi bắt, đùa giỡn, ngồi, nằm, quỳ, đứng ở khu vực giao thông đông đúc hay gần đường ngang đường sắt gây cản trở giao thông.

## **CHƯƠNG VII: CHƯỠNG NGẠI VẬT TRÊN ĐƯỜNG**

## **Điều 140**

Nghiêm cấm bất kỳ ai thực hiện các hành vi sau:

1. Sử dụng lòng đường, lề đường để chất đống, đặt, dựng hoặc ném các vật dụng gây cản trở giao thông.
2. Đốt đồ vật ở hai bên đường tạo ra khói mù mịt làm cản trở tầm nhìn lái xe.
3. Sử dụng lòng đường làm nơi làm việc, thi công.
4. Sử dụng lòng đường để đổ rơ-móc, container hoặc máy móc động lực.
5. Tự ý bày bàn ghế, dụng sạp bán hàng bán dạo trên đường khi chưa được phép.
6. Tự ý dựng, di dời hoặc thay đổi biển báo, vạch kẻ, đèn tín hiệu giao thông.
7. Thả rông hoặc dẫn dắt gia súc, gia cầm, thú cưng chạy trên đường gây cản trở giao thông.
8. Phát tờ rơi, quảng cáo trên làn xe hoặc đảo giao thông.
9. Tự ý bày bán hàng hóa trên làn xe, trong nhà ga, trạm dừng nghỉ đường cao tốc gây cản trở giao thông.

## **Điều 141**

Xây dựng nhà cửa hoặc các công trình khác nếu chưa được cơ quan quản lý đường bộ hoặc chính quyền đô thị cấp phép thì không được chiếm dụng đường giao thông; trường hợp đã cấp phép không được sử dụng vượt quá phạm vi giới hạn.

## **Điều 142**

Chưa được sự cho phép của cơ quan cảnh sát, cấm tổ chức các hoạt động thi đấu, bày tiệc cỗ, quay phim, diễn drama, thể thao hoặc các hoạt động tập trung đông người tương tự trên đường giao thông.

## **Điều 143**

Đào đường phải xin phép cơ quan quản lý đường bộ/đô thị và thông báo cho cảnh sát địa phương. Trong quá trình thi công phải dựng biển cảnh báo, ban đêm phải lắp đèn cảnh báo; thi công xong phải lập tức dọn dẹp mặt bằng, dỡ bỏ vật cản.

## **CHƯƠNG VIII: ĐIỀU KHOẢN PHỤ**

## **Điều 144**

Đối với các nghiệp vụ kiểm định, đăng ký, cấp biển số xe và sát hạch, cấp bằng lái xe, cơ quan giám sát đường bộ khi cần thiết có thể ủy quyền cho các tổ chức liên quan hỗ trợ thực hiện. Quy định ủy quyền và giám sát do Bộ Giao thông ban hành riêng.

Mẫu sổ sách, biểu mẫu, giấy phép, biển số dùng cho các nghiệp vụ trên do Bộ Giao thông quy định.

## **Điều 145**

*(Bãi bỏ)*

## **Điều 146**

Ngày có hiệu lực thi hành của Quy tắc này do cơ quan có thẩm quyền ấn định riêng.